

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC**



**KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở NĂM 2019
HUYỆN TAM DƯƠNG**

VĨNH PHÚC, THÁNG 10 NĂM 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 (sau đây viết gọn là TĐT) được thực hiện theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. TĐT nhằm thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số. Kết quả của cuộc TĐT là căn cứ đánh giá kết quả thực hiện chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020, đồng thời là cơ sở để Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương xây dựng chiến lược và giải pháp phát triển giai đoạn 2021 - 2030; phục vụ công tác giám sát thực hiện Nghị quyết của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới; giám sát các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết; cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp về dân số.

Đây là cuộc TĐT đầu tiên của Việt Nam được thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn giúp nâng cao chất lượng thông tin, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian xử lý để sớm công bố kết quả và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và TĐT theo phương pháp truyền thống. Với sự quan tâm chỉ đạo sát sao, quyết liệt của cấp ủy Đảng, chính quyền, Ban Chỉ đạo TĐT tỉnh Vĩnh Phúc, Ban Chỉ đạo TĐT huyện Tam Dương, Ban chỉ đạo các xã, thị trấn và sự ủng hộ tích cực của nhân dân, cuộc TĐT trên địa bàn huyện đã thành công tốt đẹp.

Để có số liệu phục vụ các cấp, các ngành và người dùng tin, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc phối hợp với Chi cục Thống kê huyện Tam Dương biên soạn và phát hành ấn phẩm ***“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 huyện Tam Dương”***. Nội dung ấn phẩm trình bày về quá trình chuẩn bị, tổ chức thu thập thông tin, bài học kinh nghiệm và kết quả chính thức của TĐT với ba phần chính thức như sau:

Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện TĐT.

Phần II: Kết quả chủ yếu, bao gồm các nhóm thông tin về quy mô và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư và đô thị hóa; giáo dục đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu, gồm hệ thống biểu số liệu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và kết quả điều tra mẫu.

Ấn phẩm ***“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 huyện Tam Dương”*** được biên soạn trong thời gian ngắn nên không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp từ phía bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

PHẦN I
CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN
CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

1. Giới thiệu chung về cuộc TĐT

Cuộc TĐT dân số và nhà ở lần thứ năm được tiến hành vào tháng 4/2019 nhằm thu thập các thông tin về dân số và nhà ở của dân cư. Đây là cuộc TĐT đầu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của TĐT. Trong đó, sử dụng phương pháp phỏng vấn điều tra là phỏng vấn trực tiếp để điền thông tin vào phiếu hỏi điện tử với sự trợ giúp của máy tính bảng và điện thoại thông minh (còn gọi là CAPI). Đây là một trong những chiến lược đột phá của TĐT năm 2019 khi lần đầu tiên Tổng cục Thống kê sử dụng hình thức CAPI và Webform trong TĐT với quy mô lớn. Việc cải tiến này đã đem lại những lợi ích thiết thực trong nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả TĐT, giảm kinh phí điều tra thống kê và phù hợp với xu hướng điều tra của thế giới.

Nội dung chính của các cuộc TĐT dân số và nhà ở là tổng hợp dân số có tại thời điểm 01/4/2019; ngoài ra còn thu thập các thông tin về đặc điểm, chất lượng dân số, nhà ở và điều kiện sống của hộ dân cư. Nội dung của TĐT dân số và nhà ở năm 2019 được nghiên cứu và xây dựng dựa trên một số yêu cầu cơ bản như: đảm bảo tính so sánh với các cuộc TĐT dân số và nhà ở trước đây; đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021- 2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025. Nội dung chính của TĐT dân số và nhà ở năm 2019 gồm 10 nhóm thông tin sau:

- Thông tin chung về dân số;
- Mức độ sinh, chết và phát triển dân số;
- Trình độ giáo dục, đào tạo;
- Tình trạng khuyết tật;
- Tình trạng hôn nhân;
- Tình trạng di cư;
- Tình hình đăng ký khai sinh của trẻ em;
- Tình hình lao động - việc làm;
- Thực trạng về nhà ở;
- Điều kiện sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

2. Công tác chuẩn bị TĐT tại huyện Tam Dương

2.1. Công tác thành lập Ban chỉ đạo các cấp

Căn cứ Phương án TĐT ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 15/8/2018 của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương và Văn bản số 340/CTK-DSVX

ngày 27/8/2018 của Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn UBND các huyện/thành phố thành lập Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo TĐT của huyện/thành phố, UBND các xã/phường/thị trấn thành lập Ban Chỉ đạo TĐT của xã/phường/thị trấn.

Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo huyện được thành lập theo Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện Tam Dương. Theo đó, Ban Chỉ đạo TĐT huyện gồm 7 thành viên, Trưởng ban chỉ đạo là Phó Chủ tịch UBND huyện; Văn phòng Ban Chỉ đạo huyện gồm 9 thành viên, Chánh Văn phòng Ban Chỉ đạo huyện là Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện.

Ban Chỉ đạo các xã, thị trấn được thành lập theo Quyết định của Chủ tịch UBND xã, thị trấn. Trưởng ban chỉ đạo là lãnh đạo UBND xã, thị trấn; các Ủy viên gồm: Trưởng Công an, 01 cán bộ Mặt trận tổ quốc, 01 công chức địa chính cấp xã và 01 công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã làm Ủy viên thường trực. Ở cấp xã không thành lập Văn phòng Ban Chỉ đạo. Ban Chỉ đạo cấp xã trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ TĐT trên địa bàn theo sự phân công của Ban Chỉ đạo huyện

Nhìn chung, Ban Chỉ đạo TĐT và Văn phòng Ban Chỉ đạo TĐT huyện cũng như Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã được thành lập đúng số lượng, thành phần cũng như thời gian do Ban Chỉ đạo cấp trên đã quy định.

2.2. Công tác tuyển chọn người lập bảng kê, điều tra viên và tổ trưởng

Ngày 19/11/2018, Ban Chỉ đạo TĐT huyện ban hành văn bản số 03/BCĐ-VPBCĐ về việc tuyển chọn người lập bảng kê cho cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019; Ngày 15/02/2019, Ban Chỉ đạo TĐT huyện ban hành văn bản số 09/BCĐ-VPBCĐ về việc tuyển chọn điều tra viên, tổ trưởng cho cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019.

Công tác tuyển chọn người lập bảng kê hộ: Đến ngày 20/11/2018 toàn huyện đã tuyển chọn được 244 người (là trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố hoặc người am hiểu về khu dân cư mình sinh sống) là cán bộ lập bảng kê của địa bàn điều tra.

Công tác tuyển chọn điều tra viên, tổ trưởng: Đến ngày 01/3/2019 toàn huyện đã tuyển được 200 điều tra viên và 14 tổ trưởng. Điều tra viên được chọn phần lớn là người trẻ tuổi có trình độ, nhiệt tình trong công việc, am hiểu địa bàn; mỗi xã, thị trấn được chọn 01 tổ trưởng, chủ yếu là cán bộ Thống kê hoặc cán bộ xã, thị trấn (có 01 xã tuyển 02 tổ trưởng).

2.3. Các hội nghị tập huấn

Công tác triển khai và tập huấn nghiệp vụ TĐT cho các thành viên Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo huyện, Ban Chỉ đạo cấp xã cũng như các điều tra viên, giám sát viên đã được Ban Chỉ đạo huyện thực hiện nghiêm túc đúng theo tài liệu hướng dẫn của Trung ương. Cụ thể như sau:

- Hội nghị tập huấn về công tác phân chia địa bàn điều tra và vẽ sơ đồ nền xã, thị trấn đã được tổ chức tại cấp huyện vào 02/10/2018. Thời gian thực hiện tập huấn là 0,5 ngày. Thành phần tham dự gồm các giám sát viên cấp huyện; 13 Ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo cấp xã và 13 người được UBND cấp xã giao nhiệm vụ vẽ sơ đồ nền;

- Hội nghị tập huấn công tác quản lý: Tổ chức vào ngày 22/11/2018 thời gian 0,5 ngày, số lượng người tham dự 55 người. Thành phần gồm, toàn bộ Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo huyện; Ban Chỉ đạo cấp xã 03 người/xã;

- Hội nghị tập huấn lập bảng kê hộ: Ban chỉ đạo TĐT huyện đã tổ chức chia làm 05 lớp, thời gian tổ chức mỗi lớp 01 ngày bắt đầu từ ngày 23/11/2018, số lượng người tham dự là 278 người;

- Hội nghị tập huấn nghiệp vụ TĐT: toàn huyện đã mở được 04 lớp tập huấn trong đó có 02 lớp làm phiếu toàn bộ. Thời gian bắt đầu từ 07/3/2019 (đối với lớp mẫu là 05 ngày, lớp toàn bộ là 04 ngày) thành phần tham dự gồm Ban Chỉ đạo, giám sát viên cấp huyện, đại diện Ban Chỉ đạo cấp xã, 14 tổ trưởng và 200 điều tra viên.

2.4. Công tác hậu cần phục vụ TĐT

Thường trực Ban Chỉ đạo huyện (Chi cục Thống kê) đã nhận các tài liệu dùng cho tập huấn nghiệp vụ, chuẩn bị đủ vật tư, văn phòng phẩm do Ban Chỉ đạo tỉnh giao phục vụ TĐT; cấp phát đủ phiếu điều tra, văn phòng phẩm; các tài liệu liên quan cho Ban Chỉ đạo các xã, thị trấn; cấp phát kinh phí trong cuộc TĐT kịp thời, theo đúng hướng dẫn của cấp trên.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA

1. Công tác chỉ đạo, tổ chức TĐT

Nhằm thống nhất trong công tác chỉ đạo thực hiện TĐT năm 2019 trên địa bàn huyện, Trưởng Ban Chỉ đạo huyện đã ban hành các văn bản về lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện TĐT dân số và nhà ở và thống nhất thực hiện; trong đó, nhấn mạnh mục đích, yêu cầu, ý nghĩa và tầm quan trọng của TĐT.

Trong quá trình thực hiện TĐT năm 2019, UBND cấp huyện, UBND các xã, thị trấn đã kịp thời chỉ đạo các thành viên Ban Chỉ đạo huyện, Ban Chỉ đạo xã, các giám sát viên, tổ trưởng điều tra, điều tra viên cũng như các cơ quan chuyên môn của huyện phải bám sát cơ sở, địa bàn phụ trách đảm bảo thực hiện thành công cuộc TĐT. Văn phòng Ban Chỉ đạo huyện đã chủ động ban hành các văn bản chỉ đạo về nghiệp vụ, chỉ đạo kịp thời đến các điều tra viên theo đúng hướng dẫn của Ban chỉ đạo cấp tỉnh.

2. Công tác tuyên truyền

Công tác tuyên truyền được thực hiện xuyên suốt quá trình triển khai cuộc TĐT, Ban Chỉ đạo cấp huyện đã chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên về công tác tuyên truyền trên địa bàn huyện. Công tác tuyên truyền giúp các lực lượng tham gia TĐT

nhận thức rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của mình trong TĐT, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Công tác thu thập thông tin

Tổ chức Lễ ra quân vào sáng ngày 01/4/2019 tại các địa phương trên địa bàn huyện theo đúng hướng dẫn của Văn phòng Ban Chỉ đạo tỉnh về Tổ chức Lễ ra quân TĐT dân số và nhà ở năm 2019.

Ban Chỉ đạo cấp xã tổ chức thu thập thông tin TĐT tại các hộ dân cư từ ngày 01/4/2019 và kết thúc thu thập thông tin vào ngày 22/4/2019.

Quá trình tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn diễn ra khá thuận lợi, đảm bảo chất lượng và tiến độ. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn vẫn còn vấn đề khó khăn cho công tác thu thập thông tin. Ban chỉ đạo huyện đã kịp thời chỉ đạo Ban chỉ đạo cấp xã tháo gỡ khó khăn, đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin của TĐT.

4. Kiểm tra, xử lý số liệu

Ban Chỉ đạo các cấp tổ chức giám sát, kiểm tra phiếu điều tra ngay trong quá trình điều tra tại thực địa. Công tác giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu được thực hiện trực tiếp tại địa bàn điều tra và gián tiếp trên cơ sở dữ liệu của TĐT thông qua Trang Web điều hành. Qua công tác kiểm tra, giám sát cho thấy, công tác thu thập thông tin tại địa bàn được thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình, điều tra viên 100% đến hộ và điền đầy đủ thông tin lên phiếu điều tra.

Số liệu điều tra được xử lý ngay trong quá trình thu thập thông tin tại hộ. Trong quá trình kiểm tra, giám sát, xử lý số liệu, Ban Chỉ đạo huyện đã kịp thời phản ánh, hướng dẫn đến Ban Chỉ đạo cấp xã truy cập vào các mục tra cứu, tương quan... để kiểm tra lỗi logic và những lỗi tích nhằm để yêu cầu điều tra viên xác minh lại thông tin hoàn thiện phiếu điều tra.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TĐT dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Vĩnh Phúc cũng như của huyện Tam Dương đã thành công tốt đẹp. Một số bài học kinh nghiệm được rút ra để tổ chức thành công một cuộc TĐT thống kê như sau:

Thứ nhất: Sự quan tâm, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trong tỉnh là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công.

Thứ hai: Phải xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, chi tiết cho từng công đoạn, đảm bảo sát với tình hình thực tế tại địa phương và phù hợp với Phương án điều tra để chỉ đạo, triển khai một cách hiệu quả nhất.

Thứ ba: Việc huy động lực lượng tham gia nhất là đội ngũ tổ trưởng, điều tra viên phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm.

Thứ tư: Cần có các biện pháp, hình thức tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc điều tra để các cơ quan, đơn vị, người dân biết và tích cực hợp tác, giúp điều tra viên và giám sát viên hoàn thành nhiệm vụ.

Thứ năm: Tổ chức tập huấn phải đảm bảo thời gian và nội dung nghiệp vụ, quán triệt đầy đủ các nội dung của Phương án điều tra, Kế hoạch thực hiện; đổi mới, sáng tạo trong hình thức truyền đạt, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra theo hướng trực quan, cụ thể, dễ hiểu, dễ nhớ.

Thứ sáu: Công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát phải được duy trì thường xuyên, chặt chẽ và thực hiện đối với tất cả các công đoạn của cuộc điều tra.

PHẦN II

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1. Quy mô dân số

Tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, huyện Tam Dương có 114.391 người. Trong đó, dân số nam là 57.006 người, chiếm 49,83%; dân số nữ là 57.385 người, chiếm 50,17%. Dân số thành thị là 11.154 người, chiếm 9,75% trong tổng số; dân số khu vực nông thôn là 103.237 người, chiếm 90,25 % trong tổng số. Sau 10 năm, quy mô dân số huyện Tam Dương tăng thêm 19.699 người, trong đó dân số nam tăng 10.371 người, dân số nữ tăng 9.328 người. Xã có dân số đông nhất là xã Kim Long với 12.206 người chiếm 10,67% dân số toàn huyện, tiếp đến là xã Đồng Tỉnh 11.920 người chiếm 10,42% dân số toàn huyện. Xã có dân số thấp nhất trong huyện là xã Vân Hội với 6.065 người, chiếm 5,30 % dân số toàn huyện, xã có dân số thấp thứ 2 trong huyện là xã Hoàng Hoa với 6.626 người, chiếm 5,79% dân số toàn huyện.

Bảng 3: Quy mô dân số theo giới tính, khu vực thành thị và nông thôn qua 2 cuộc TĐT (2009 - 2019)

Đơn vị tính: Người

Năm	Tổng dân số chung		Chia ra			
			Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
2009	94.692	48.057	9.116	4.621	85.576	43.436
2019	114.391	57.385	11.154	5.586	103.237	51.799
2019 so với 2009	+19.699	+9.328	+2.038	+965	+17.660	+8.363
Tốc độ tăng (%)	20,80	19,41	22,36	20,88	20,64	19,25

2. Mật độ dân số

Mật độ dân số của huyện Tam Dương năm 2019 là 1.057 người/km², tăng 182 người/km² so với năm 2009. Mật độ dân số phân bố không đồng đều giữa các xã, thị trấn: Xã Hợp Thịnh có mật độ cao nhất với 1.665 người/km²; thấp nhất là xã Hướng Đạo với 805 người/km².

**Bảng 4: Diện tích, dân số, mật độ dân số theo đơn vị hành chính
qua 2 cuộc TĐT (2009, 2019)**

Đơn vị tính: Người/km²

Đơn vị hành chính	Năm 2009	Năm 2019
Toàn huyện	875	1.057
1. Thị trấn Hợp Hòa	1.043	1.276
2. Xã Hoàng Hoa	714	871
3. Xã Đồng Tĩnh	989	1.150
4. Xã Kim Long	635	808
5. Xã Hướng Đạo	643	805
6. Xã Đạo Tú	785	928
7. Xã An Hòa	824	990
8. Xã Thanh Vân	736	899
9. Xã Duy Phiên	1.179	1.386
10. Xã Hoàng Đan	942	1.092
11. Xã Hoàng Lâu	987	1.207
12. Xã Vân Hội	1.238	1.530
13. Xã Hợp Thịnh	1.420	1.665

3. Quy mô hộ

Theo kết quả TĐT vào 0h ngày 01/4/2019 toàn huyện có 29.746 hộ, tăng 4.894 hộ và tăng 19,69% so với thời điểm 1/4/2009.

**Bảng 1: Số lượng và tốc độ tăng số hộ qua 2 kỳ Tổng điều tra
(2009 – 2019)**

Đơn vị tính: Hộ

	01/4/2009	01/4/2019	Năm 2019 so với Năm 2009	Tốc độ tăng (%)
Toàn huyện	24.852	29.746	+4.894	19,69
Thành thị	2.598	2.978	+ 380	14,63
Nông thôn	22.254	26.768	+ 4.514	20,28

Số người bình quân chung/hộ năm 2019 là 3,84 người, tăng 0,03 người so với năm 2009 (năm 2009 là 3,81 người/hộ). Khu vực thành thị bình quân 3,75 người/hộ, khu vực nông thôn là 3,86 người/hộ và đều tăng so với năm 2009 (số hộ khu vực thành thị bình quân 3,51 người/hộ, khu vực nông thôn là 3,84 người/hộ).

Sự khác biệt về số người trung bình/hộ giữa thành thị với nông thôn là không đáng kể, tương ứng là 3,75 người/hộ và 3,86 người/hộ. Xã có số người trung bình/hộ thấp nhất huyện là xã Đồng Tĩnh với 3,22 người/hộ, xã có số người trung bình/hộ lớn nhất là xã Hoàng Lâu với 4,32 người/hộ.

Về quy mô hộ: Số hộ có 01 người (hộ độc thân) chiếm 6,48% và số hộ có từ 7 người trở lên chiếm 4,29%.

Quy mô gia đình nhỏ từ 2-5 người là hiện tượng phổ biến (80,09%); trong đó, khu vực thành thị là 82,24%, khu vực nông thôn là 79,85%. Thấp nhất là xã Hoàng Lâu với 72,78% và cao nhất là xã Hoàng Hoa với 84,09 %.

Bảng 2: Tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo thành thị, nông thôn và theo đơn vị hành chính năm 2019

	Phân bố phần trăm theo quy mô số người trong hộ (%)							Số người bình quân (người/hộ)
	1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
Toàn huyện	7,2	17,9	17,9	26,3	16,8	9,0	4,9	3,84
Thành thị	6,58	16,32	19,44	27,43	19,04	7,72	3,46	3,75
Nông thôn	6,47	15,86	16,52	27,84	19,63	9,29	4,39	3,86
<i>Chi theo xã, thị trấn</i>								
1. Thị trấn Hợp Hòa	6,58	16,32	19,44	27,43	19,04	7,72	3,46	3,75
2. Xã Hoàng Hoa	3,71	16,26	15,85	30,64	21,33	9,02	3,18	3,90
3. Xã Đồng Tĩnh	12,55	23,21	18,35	26,99	15,14	2,78	0,97	3,22
4. Xã Kim Long	5,90	14,95	19,14	23,61	24,18	8,41	3,81	3,87
5. Xã Hướng Đạo	6,38	16,51	17,48	31,70	17,26	7,66	3,01	3,73
6. Xã Đạo Tú	7,03	16,40	15,48	28,57	18,78	9,90	3,84	3,82
7. Xã An Hòa	6,94	16,72	15,19	28,50	18,45	9,62	4,57	3,83

8. Xã Thanh Vân	5,10	11,56	16,76	28,53	20,20	12,02	5,83	4.08
9. Xã Duy Phiên	5,83	14,18	15,59	29,05	19,76	10,40	5,18	3.97
10. Xã Hoàng Đan	6,12	15,27	17,57	27,09	18,99	10,62	4,34	3.88
11. Xã Hoàng Lâu	3,67	11,97	13,37	26,20	21,24	14,82	8,73	4.32
12. Xã Vân Hội	3,48	13,66	15,94	30,61	20,90	10,38	5,02	4.05
13. Xã Hợp Thịnh	0,17	0,69	0,80	1,54	1,05	0,52	0,25	4.27

4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số của huyện Tam Dương là 99,3 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 99,7 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 99,3 nam/100 nữ.

Bảng 5: Tỷ số giới tính chia theo xã/thị trấn 2009-2019

	2009			2019		
	Nam (Người)	Nữ (Người)	Tỷ số giới tính (Nam/100 Nữ)	Nam (Người)	Nữ (Người)	Tỷ số giới tính (Nam/100 Nữ)
Toàn huyện	46.635	48.057	97,0	57.006	57.385	99,3
1. Thị trấn Hợp Hòa	4.495	4.621	97,3	5.568	5.586	99,7
2. Xã Hoàng Hoa	2.726	2.708	100,7	3.353	3.273	102,4
3. Xã Đồng Tĩnh	4.954	5.300	93,5	6.042	5.878	102,8
4. Xã Kim Long	4.727	4.866	97,1	6.037	6.169	97,9
5. Xã Hướng Đạo	4.118	4.206	97,9	5.231	5.186	100,9
6. Xã Đạo Tú	2.976	3.008	98,9	3.440	3.627	94,8
7. Xã An Hòa	3.002	3.065	97,9	3.644	3.650	99,8
8. Xã Thanh Vân	3.164	3.257	97,1	3.881	3.960	98,0
9. Xã Duy Phiên	4.608	4.774	96,5	5.485	5.547	98,9

10. Xã Hoàng Đan	3.128	3.278	95,4	3.668	3.757	97,6
11. Xã Hoàng Lâu	3.261	3.293	99,0	4.002	4.016	99,7
12. Xã Vân Hội	2.445	2.464	99,2	3.069	2.996	102,4
13. Xã Hợp Thịnh	3.031	3.217	94,2	3.586	3.740	95,9

5. Phân bố dân cư

Trong 10 năm qua dân số của huyện Tam Dương tăng 19.699 người, bình quân mỗi năm tăng trên 1.969 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giữa hai cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2009 và 2019 là 2,08 %/năm. Xã có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất là xã Kim Long với 2,72%/năm, xã có tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất là xã Hoàng Đan với 1,59%/năm.

Bảng 6: Dân số và tỷ lệ tăng dân số theo xã, thị trấn qua 2 cuộc TĐT (2009, 2019)

	Dân số (người)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 2009 – 2019 (%)
	2009	2019	
Toàn huyện	88.616	98.738	2,08
1. Thị trấn Hợp Hòa	5.722	6.842	2,24
2. Xã Hoàng Hoa	7.788	8.032	2,19
3. Xã Đồng Tỉnh	2.707	2.822	1,62
4. Xã Kim Long	6.132	6.646	2,72
5. Xã Hướng Đạo	4.167	5.413	2,51
6. Xã Đạo Tú	4.609	4.930	1,81
7. Xã An Hòa	4.814	5.273	2,02
8. Xã Thanh Vân	4.552	5.602	2,21
9. Xã Duy Phiên	4.847	3.472	1,76
10. Xã Hoàng Đan	3.055	3.472	1,59
11. Xã Hoàng Lâu	3.102	3.518	2,23
12. Xã Vân Hội	3.696	4.419	2,35
13. Xã Hợp Thịnh	5.636	6.874	1,73

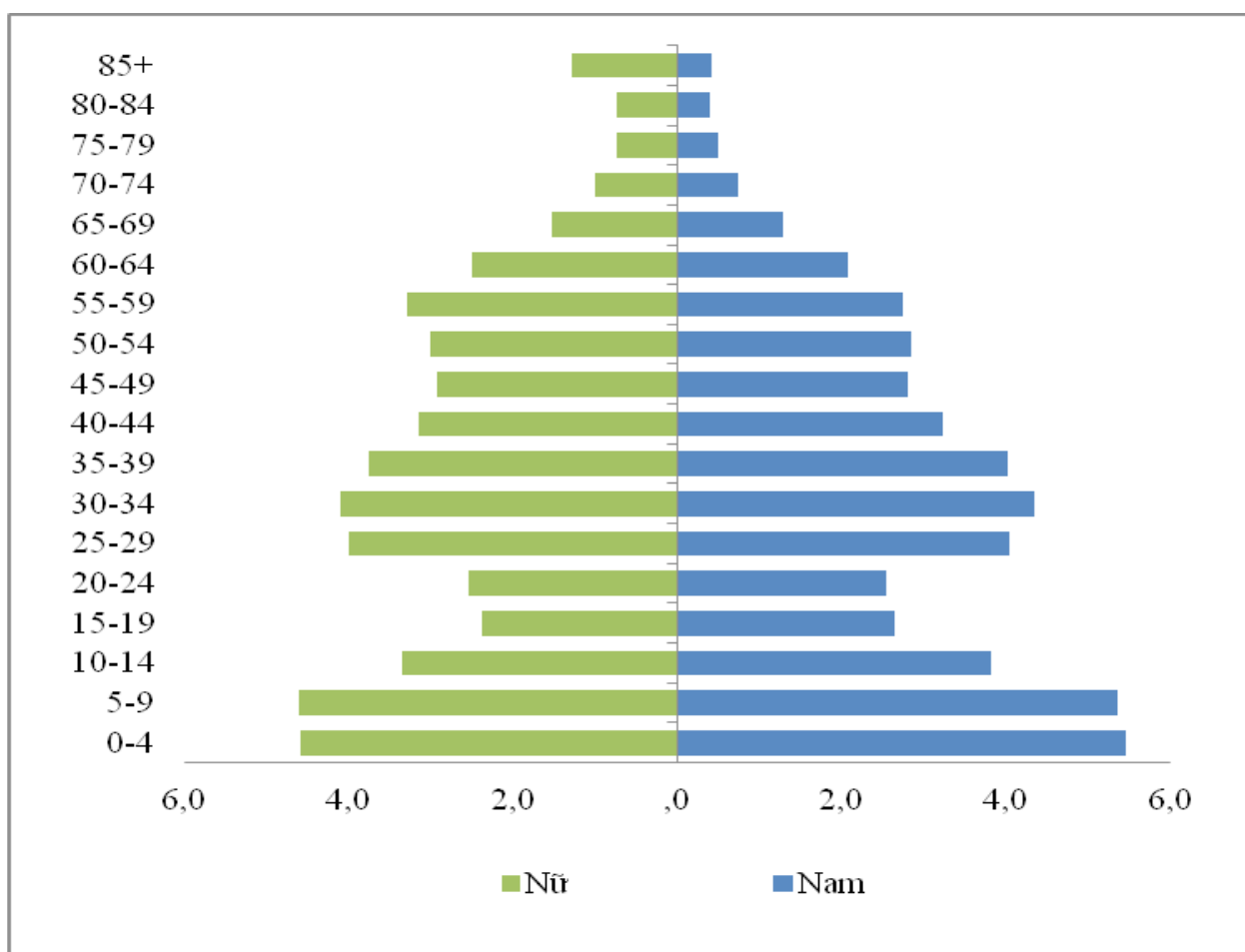
6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, giới tính

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ sinh, mức độ chết theo giới tính, nhóm tuổi tác động đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động tại một thời điểm, thời kỳ nhất định. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động.

Bảng 7: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính năm 2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
0-4	9,95	10,70	9,21
5-9	10,67	11,36	9,97
10-14	7,70	7,93	7,47
15-19	5,74	6,13	5,36
20-24	5,95	6,01	5,89
25-29	8,74	9,02	8,45
30-34	9,14	9,36	8,92
35-39	8,00	8,21	7,79
40-44	6,29	6,32	6,26
45-49	5,53	5,46	5,61
50-54	5,49	5,19	5,78
55-59	5,34	5,00	5,68
60-64	3,78	3,49	4,07
65-69	2,48	2,10	2,86
70-74	1,84	1,51	2,16
75-79	1,13	0,90	1,35
80-84	0,97	0,69	1,24
85 +	1,28	0,62	1,93



Biểu đồ: Tháp tuổi dân số năm 2019

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Tỷ lệ phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên qua số liệu của cuộc TĐT dân số năm 2009 và 2019. Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, tỷ số phụ thuộc trẻ em, tỷ lệ phụ thuộc người già và tỷ lệ phụ thuộc chung đều tăng, trong đó tỷ lệ phụ thuộc chung tăng từ 45,5% vào năm 2009 lên 56,2% vào năm 2019.

Bảng 8: Tỷ số phụ thuộc qua 2 kỳ TĐT (2009, 2019)

Đơn vị: %

Tỷ số phụ thuộc	2009	2019
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	35,3	44,2
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	10,2	12,0
Tỷ số phụ thuộc chung	45,5	56,2

7. Đăng ký khai sinh trẻ em dưới 5 tuổi

Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi toàn huyện đến thời điểm 0h ngày 01/4/2019 là 11.385 người. Chia ra, trẻ em nam là 6.097 người, chiếm 53,55%; trẻ em nữ là 5.288 người, chiếm 46,45%. Số trẻ em đến thời điểm 0h ngày 01/4/2019 đã đăng ký khai sinh là 99,82%; số trẻ em chưa khai sinh là 0,18%.

8. Hôn nhân

Tuổi kết hôn lần đầu: Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số từ 15 tuổi trở lên là 23,6 tuổi. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,3 tuổi (tương ứng là 25,7 tuổi và 21,4 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu của nam giới và nữ giới ở khu vực thành thị đều cao hơn khu vực nông thôn.

Bảng 10: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị và nông thôn năm 2019

Đơn vị tính: Tuổi

	Tuổi kết hôn lần đầu			Chênh lệch (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
Toàn huyện	23,6	25,7	21,4	4,3
Thành thị	24,0	26,2	21,7	4,5
Nông thôn	23,5	25,6	21,4	4,2

- Tình trạng hôn nhân của nhóm tuổi từ 15 trở lên: Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, có 83,82% dân số đã từng kết hôn, trong đó đang có vợ/chồng chiếm 74,55%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,33%.

- Ở độ tuổi 15 - 19 thì chủ yếu dân số ở tình trạng chưa vợ, chưa chồng (95,14%). Ở độ tuổi từ 25- 60 thì chủ yếu dân số ở tình trạng có vợ, có chồng (tỷ lệ từ 76% - 82%). Ở độ tuổi trên 60 thì dân số ở tình trạng góa vợ/chồng chiếm tỷ lệ cao nhất (30,17%). Tình trạng ly hôn thì xảy ra rải rác ở các nhóm tuổi, trong đó nhóm tuổi 30-39 có tình trạng ly hôn cao hơn cả (3%). Tỷ lệ ly thân đối với các cặp vợ chồng trên toàn huyện là 0,32%, và cũng xảy ra ở các nhóm tuổi.

**Bảng 9 : Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên
theo nhóm tuổi năm 2019**

Đơn vị tính : %

	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Toàn huyện	16,18	74,55	6,94	2,01	0,32
Nhóm tuổi					
15-19	95,14	4,72	0,00	0,12	0,02
20-24	51,53	46,97	0,19	1,15	0,16
25-29	19,79	76,80	0,41	2,72	0,28
30-34	6,03	89,96	0,71	3,00	0,30
35-39	2,73	92,55	1,37	3,00	0,35
40-44	2,49	91,49	3,05	2,63	0,35
45-49	1,63	91,77	4,28	1,99	0,33
50-54	1,35	89,83	6,50	1,88	0,43
55-59	1,52	86,52	9,51	2,00	0,46
60+	1,46	66,80	30,17	1,12	0,45

9. Khuyết tật

Theo kết quả TĐT năm 2019, tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên của huyện là 3,00%. Trong đó, thành thị là 3,52% và nông thôn là 2,94%; nam giới bị khuyết tật là 2,51% và nữ giới bị khuyết tật là 3,47%.

II. MỨC SINH VÀ MỨC CHẾT

1. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Thời điểm 01/4/2019 số trẻ em sinh ra trong 12 tháng qua là 2.160, số trẻ em nam là 1.243, số trẻ em nữ là 917. Tỷ số giới tính là 135,55 bé trai/100 bé gái.

2. Tỷ lệ phụ nữ sinh 15-49 sinh con thứ 3 trở lên

Tỷ lệ phụ nữ 15 – 49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên là 29,66%; trong đó, phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên khu vực thành thị là 17,87%, khu vực nông thôn là 31,15%. Trong tổng số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên, có 8,90% phụ nữ có trình độ đại học sinh con thứ 3 trở lên, còn lại chủ yếu là phụ nữ ở trình độ tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông sinh con thứ 3 trở lên.

3. Nguyên nhân chết

Các trường hợp chết trong 12 tháng qua trước thời điểm TĐT chủ yếu là do bệnh tật chiếm 84,79%, chết do tai nạn giao thông là 15,21%. Không có trường hợp nào chết do tai nạn lao động, tai nạn khác, tự tử hoặc khác.

III. DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác, là thay đổi nơi cư trú trong khoảng thời gian nào đó có nhiều nguyên nhân để người dân di cư, nhưng chủ yếu là đi tìm việc làm.

Theo số liệu TĐT ta thấy tình hình di cư trên địa bàn huyện có sự chênh lệch nhiều. Số người nhập cư từ ngoài huyện đến là 1.245 người, số người xuất cư là 2.609 người. Như vậy số người nhập cư bằng 47,72% số người xuất cư; tỷ lệ nhập cư là 12,07%, tỷ lệ xuất cư là 25,30 % và tỷ lệ di cư thuần là -13,23%.

Luồng di cư nông thôn- nông thôn là 68,15%; nông thôn - thành thị là 2,95%; thành thị - nông thôn là 28,43%; thành thị-thành thị là 0,47%.

IV. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trong những năm qua, huyện Tam Dương luôn đạt được nhiều thành tích cao trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Công tác giáo dục phổ thông, cũng như đào tạo nghề ngày càng được chú trọng, phát triển mạnh mẽ, tăng cả về số lượng và chất lượng. Quy mô trường, lớp phát triển hợp lý, khoa học, phù hợp với tình hình thực tiễn và nhu cầu học tập của học sinh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ngày càng được đầu tư theo hướng chuẩn hóa và từng bước hiện đại.

1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng độ tuổi

- Tình hình đi học: Thời điểm 01/4/2019, huyện Tam Dương có 103.006 người từ 5 tuổi trở lên. Trong đó, có 25.934 người đang đi học, đạt 25,18%; chưa bao giờ đi học là 632 người, chiếm 0,61%, tỷ lệ này giảm rất nhiều so với năm 2009 (năm 2009 là 1,8%), điều này cho thấy trong 10 năm qua huyện đã thực hiện tốt chương trình quốc gia về giáo dục, đồng nghĩa với đó là dân trí của huyện đã được nâng lên đáng kể.

**Bảng 11: Tình trạng đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên
qua 2 cuộc TĐT (2009- 2019)**

Đơn vị tính: %

	Năm 2009	Năm 2019
Đang đi học	25,4	25,18
Đã thôi học	72,5	74,21
Chưa bao giờ đi học	2,1	0,61

- Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh/sinh viên đang tham gia vào một cấp giáo dục (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh/sinh viên trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 102,20%; cấp THCS là 95,91% và THPT là 85,76%. Ở cấp tiểu học mặc dù có sự khác biệt giữa nam và nữ về tỷ lệ đi học chung, song tỷ lệ này chênh lệch không cao. Lên đến cấp THCS và THPT thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa nam và nữ càng lớn; cụ thể, cấp THPT đối với nam là 84,12%, trong khi đó nữ đạt 87,57%.

Toàn huyện Tam Dương có 98,72% tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học, THCS là 92,13%, và cấp THPT là 82,68%. Điều này cho thấy, càng lên cấp học cao thì tỷ lệ này càng giảm. Ở cấp THPT đạt thấp nhất, do sự phân luồng chất lượng học sinh khi hết cấp THCS, nhiều học sinh học xong THCS không có nhu cầu, hoặc khả năng học THPT sẽ chuyển sang học nghề, hoặc nghỉ ở nhà đi lao động phổ thông. Đối với học sinh nữ, tỷ lệ này cao hơn so với nam, mức chênh lệch là trên 4,33% cho thấy, đối với học sinh nữ có nhu cầu học tập cao hơn nam. Đối với học sinh nam ở độ tuổi này lại có nhu cầu đi tìm việc làm sớm, nhất là công việc phổ thông không đòi hỏi cần có tay nghề. Chính vì vậy, đòi hỏi các cấp, các ngành cần chú trọng hơn tới định hướng giáo dục nghề nghiệp để các em khi trưởng thành có một tay nghề làm việc để theo kịp với nền công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

**Bảng 12: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi
theo cấp học và giới tính năm 2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
Toàn huyện	102,20	95,91	85,76	98,72	92,13	82,68
Nam	102,36	96,13	84,12	98,81	91,44	80,62
Nữ	102,01	95,69	87,57	98,62	92,85	84,95

2. Trẻ em ngoài nhà trường

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em trong độ tuổi đi học nhưng không đi học trong tổng dân số của độ tuổi này.

Bảng 13: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo giới tính năm 2019.

Đơn vị tính: %

	Chung	Nam	Nữ
Toàn huyện	2,95	3,15	2,73
Thành thị	1,67	1,71	1,63
Nông thôn	3,08	3,29	2,85

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, huyện Tam Dương có 2,95% trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đến trường, tỷ lệ trẻ em không đến trường của nam giới cao hơn so với nữ giới (3,15% đối với nam và 2,73% đối với nữ).

3. Tình hình biết đọc, biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Tỷ lệ biết đọc biết viết là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên của huyện Tam Dương là 98,76%, tăng 1,56 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong đó, tỷ lệ dân số vùng thành thị trên 15 tuổi biết chữ là 99,29%, vùng nông thôn trên 15 tuổi biết chữ là 98,70%. Tỷ lệ này đã tăng ở cả vùng thành thị và vùng nông thôn so với 10 năm trước. Khoảng cách tỷ lệ giữa hai vùng thành thị và nông thôn trên 15 tuổi biết chữ là tương đương nhau, cho thấy công tác giáo dục ở hai vùng không có sự khác biệt, điều này là kết quả tích cực, rõ nét nhất của nền giáo dục huyện Tam Dương.

Bảng 14 : Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn qua 2 cuộc TĐT (2009- 2019)

Đơn vị tính: %

	Năm 2009	Năm 2019
Toàn huyện	97,20	98,76
Thành thị	98,30	99,29
Nông thôn	96,90	98,70

4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

4.1. Trình độ học vấn

Biểu 16 : Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên trình độ học vấn cao nhất đạt được năm 2019.

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Trên THPT
Toàn huyện	100	3,40	16,24	40,46	21,42	18,48
Nam	100	2,15	13,04	39,19	23,91	21,71
Nữ	100	4,59	19,27	41,67	19,05	15,42
Thành thị	100	2,58	10,17	34,56	32,62	20,07
Nông thôn	100	3,49	16,90	41,10	20,20	18,31

4.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Huyện Tam Dương có 81,52% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ này đã giảm 5,18% so với năm 2009. Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật trình độ sơ cấp là 4.040 người, đạt 4,93%; trình độ trung cấp là 3.435 người, đạt 4,19%; trình độ cao đẳng, đại học trở lên là 7.679 người đạt 9,36 %. So với năm 2009, thì tỷ lệ ở các trình độ đều tăng cao.

V. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Lực lượng lao động

Số lượng người tham gia lao động của dân số 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện là 64.306 người, đạt 78,42%. Trong đó, đã qua đào tạo là 21,80%. Lao động nam đã qua đào tạo là 28,74%, lao động nữ đã qua đào tạo là 14,95%. Độ tuổi tham gia lao động nhiều nhất là từ 25 -54 tuổi (trên 90%). Hai nhóm độ tuổi lực lượng lao động có tỷ lệ thấp là từ 15 – 19 tuổi và trên 60 tuổi, vì ở độ tuổi 15– 19 còn nhiều cháu đang đi học không tham gia lao động, ở độ tuổi trên 60 thì sức khỏe yếu, tỷ lệ tham gia lao động thấp.

**Biểu 17: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo
giới tính, độ tuổi năm 2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đã qua đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (có chứng chỉ nghề từ sơ cấp trở lên)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn huyện	78,42	80,73	76,28	21,80	28,74	14,95
15 – 19 tuổi	22,18	22,41	21,95	5,06	4,35	5,81
20 – 24 tuổi	90,70	91,14	90,28	21,05	23,12	19,07
25 – 29 tuổi	96,66	97,90	95,38	39,83	42,61	36,87
30 – 34 tuổi	96,53	96,64	96,41	29,78	39,74	19,47
35 – 39 tuổi	98,04	98,63	97,41	26,43	36,06	16,16
40 – 44 tuổi	96,61	96,89	96,31	20,95	31,77	9,78
45 – 49 tuổi	95,85	96,00	95,70	10,57	15,84	5,58
50- 54 tuổi	90,81	91,94	89,84	11,40	17,89	5,67
55 – 59 tuổi	81,64	80,99	82,23	6,97	12,50	2,05
60 +	30,16	33,25	28,06	6,53	10,63	3,22

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Theo kết quả TĐT thì lực lượng lao động của huyện Tam Dương chủ yếu là lao động truyền nghề, chiếm 81,52% trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên, trong đó tập trung nhiều vào lao động thủ công, lao động giản đơn, lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản.

Lao động có trình độ sơ cấp trở lên chiếm 18,48%, tăng 8,48% so với năm 2009, chủ yếu tập trung vào làm các công việc như chuyên môn kỹ thuật bậc trung, nhân viên văn phòng, các nhà lãnh đạo.

2. Việc làm

Theo kết quả TĐT, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 62.506 người. Giai đoạn 2009-2019, tỷ trọng có việc làm theo ngành có sự dịch chuyển rất tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Những chính sách thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, khuyến khích khởi nghiệp của Chính phủ trong những năm trở lại đây đã tạo ra những chuyển dịch tích cực giữa các ngành trong nền kinh tế. Cụ thể, lao động trong khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản là 37,43%, lao động trong khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng chiếm 39,59%, khu

vực dịch vụ là 22,98%. Trong đó, lao động nữ ở khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng cao (44,27%); lao động nam lại chiếm tỷ trọng cao ở khu vực công nghiệp – xây dựng (44,86%); đối với khu vực dịch vụ thì tỷ trọng lao động nam, nữ ở mức cân đối, lần lượt là 24,68% và 21,31%.

Về vị thế làm việc: Lao động làm công ăn lương chiếm tỷ trọng cao nhất với 43,51%; tiếp đến là tự làm chiếm tỷ trọng là 34,78%, lao động gia đình là 20,35%, lao động làm chủ cơ sở, chỉ chiếm 1,32%. Nhìn vào tổng thể chung thì lao động nữ chủ yếu là lao động gia đình và tự làm, tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ lao động nữ đi làm hưởng lương.

Về nghề nghiệp làm việc: Lao động giản đơn chiếm gần một nửa tổng số lao động với 40,40%; lao động như thợ thủ công; thợ lắp ráp máy móc, thiết bị, dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng lần lượt là 17,27%, 21,65% và 12,34%. Lao động chuyên môn bậc cao, bậc trung, nhân viên văn phòng, nhà lãnh đạo chiếm 8,35%.

3. Thất nghiệp

Theo kết quả TĐT, huyện Tam Dương có 0,92% dân số từ 15 tuổi trở lên trong tình trạng thất nghiệp, nam giới là 1,17% và nữ giới là 0,67%. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 0,99%, nam giới 1,21% và nữ giới là 0,75%. Kể cả tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động thì nữ giới cũng có tỷ lệ thấp hơn so với nam giới, điều này cho thấy nữ giới dễ tìm được việc làm hơn nam giới. Vấn đề này cần được quan tâm hơn ở giai đoạn tiếp theo.

VI. ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Tại thời điểm 1/4/2019, trên địa bàn huyện Tam Dương có 29.550 hộ có nhà và 196 hộ đang xây dựng nhà ở. 99,82% hộ là nhà ở riêng lẻ, 0,18% hộ chung cư. Trong đó có 96,26% là nhà thuộc sở hữu của hộ, 3,07% là nhà đi thuê, mượn của cá nhân.

2. Phân loại nhà ở

Phần lớn nhà ở của hộ là nhà kiên cố, bán kiên cố. Toàn huyện có 29.023 nhà là nhà kiên cố, bán kiên cố, chiếm 97,57%; còn 723 nhà thiếu kiên cố và đơn sơ, chiếm 2,43% tổng số nhà của huyện. Tỷ lệ hộ có nhà ở đưa vào sử dụng từ năm 2010 đến nay là 35,92%, từ năm 2000-2009 là 43,10%, từ năm 1975-1999 là 20,35%, từ trước năm 1975 là 0,44%.

3. Điều kiện ở và sinh hoạt

- Điều kiện ở: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của huyện 26,61m²/người thấp hơn so với diện tích bình quân của tỉnh (28,59m²/người). Nguyên nhân là do, huyện Tam Dương trong một nhà vẫn còn nhiều thế hệ ở chung với nhau. Cao nhất là xã Hợp Thịnh có diện tích nhà ở bình quân là 31,61m²/người, các xã còn lại đều có mức bình quân trên 20m²/người. Tuy nhiên, vẫn còn số ít hộ đang sống trong các

ngôi nhà có diện tích chật hẹp dưới 8m²/người (chiếm 1,37% tổng số nhà, tương ứng với khoảng 407 ngôi nhà).

- Số hộ sử dụng điện: Toàn huyện Tam Dương có 100% số hộ được dùng điện lưới để thắp sáng, con số này cách đây 10 năm là 99,9%.

- Về nguồn nước sử dụng: Đa số nước sử dụng trong sinh hoạt là nước hợp vệ sinh, đảm bảo môi trường sống. Trong đó có 21,01% số hộ sử dụng nước máy; 46,08% số hộ dùng nước giếng khoan; 32,03% số hộ dùng nước giếng đào được bảo vệ và 0,84% số hộ dùng nước giếng đào không được bảo vệ.

- Về sử dụng hố xí: Trên địa bàn huyện không có hộ nào không có hố xí. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) trong toàn huyện là có 86,15%, tăng rất nhiều so với thời điểm năm 2009 (năm 2009 con số này chỉ 24,10%).

- Tiện nghi sinh hoạt: Cùng với sự phát triển của xã hội, đời sống của nhân dân ngày càng được nâng lên, các trang thiết bị sinh hoạt phục vụ cho cá nhân, gia đình đã được các hộ trang bị đầy đủ hơn. Ti vi, điện thoại, máy vi tính, máy giặt, tủ lạnh,... đều tăng rất nhiều so với thời kỳ trước. Tỷ lệ hộ có ti vi đang sử dụng là 96,80% (tăng 4,8% so với năm 2009), số còn lại không có ti vi chủ yếu là các hộ gia đình có từ 1 đến 2 người già, những hộ này thường sử dụng đài để nghe tin tức,... không có nhu cầu sử dụng ti vi. Tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại là 87,70%, tăng cao so với năm 2009, có 91,85% hộ có sử dụng tủ lạnh,... Đặc biệt là đã có 44,49% hộ có sử dụng điều hòa, con số này tại thời điểm năm 2009 chỉ đạt 1,10%. Nhìn chung về đời sống, tiện nghi sinh hoạt của người dân các chỉ số đều tăng rất cao so với cách đây 10 năm, cụ thể như một số tiện nghi điện thoại, điều hòa trước kia rất hiếm nay đã trở thành phổ biến đối với người dân.

**Bảng 18: Tỷ lệ hộ có các thiết bị sinh hoạt
qua 2 cuộc TĐT (2009- 2019)**

<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Năm 2009	Năm 2019
Ti vi	92,00	96,80
Máy vi tính	4,80	23,38
Điện thoại	37,10	87,70
Máy giặt	4,30	70,31
Tủ lạnh	24,20	91,85
Điều hòa	1,10	44,49
Mô tô	76,70	87,58

PHỤ LỤC: MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

- Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Một người được coi là “nhân khẩu thực tế thường trú” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra chưa được 6 tháng, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

d) Những người lang thang cơ nhỡ vào đêm Tổng điều tra họ đang ngủ ở đâu sẽ được điều tra và tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi đó.

- Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. Chủ hộ là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

- Tỷ suất tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra.

- Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

- Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số sinh trong 12 tháng trước điều tra.

- Tỷ trọng dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

- Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

2. Tình trạng hôn nhân của dân số

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.
- Có vợ hoặc có chồng là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.
- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.
- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.
- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.
- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

3. Di cư

- Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.
- Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.
- Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Con số này có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư; có giá trị âm, nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

4. Trình độ học vấn

- Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc và biết viết là phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số 15 tuổi trở lên.
- Một người được coi là biết đọc và biết viết nếu người đó có khả năng đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.
- Một người được coi là chưa học xong tiểu học, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được coi là Tốt nghiệp tiểu học, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

- Một người được coi là Tốt nghiệp trung học cơ sở, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

- Một người được coi là Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

- Tỷ lệ đi học chung cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh đang đi học cấp X so với tổng số trẻ em trong độ tuổi học cấp X.

- Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh trong độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với tổng số người trong cấp học X. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chỉ tính cho số trẻ em có tuổi chính thức phải đến

5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

- Một người được coi là người có trình độ “Sơ cấp”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

- Một người được coi là người có trình độ “Trung cấp”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.

- Một người được coi là người có trình độ “Cao đẳng”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.

- Một người được coi là người có trình độ “Đại học trở lên”, nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

6. Tình trạng khuyết tật

Có 4 câu hỏi về tình trạng khuyết tật của 4 chức năng chủ yếu: nhìn, nghe, vận động (đi bộ) và ghi nhớ (tập trung chú ý) được hỏi cho các thành viên từ 5 tuổi trở lên của hộ dân cư. Mức độ khuyết tật được tự đánh giá và phân thành 4 loại sau: “Không khó khăn”, “Khó khăn”, “Rất khó khăn” và “Không thể”.

Không bị khuyết tật là người có cả 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “Không khó khăn”.

Không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ là người có ít nhất một trong 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “Không thể”.

7. Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động)

- Người đang làm việc là người có việc làm trong tuần trước điều tra. Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm.

- Người thất nghiệp là người không có việc làm trong tuần trước điều tra, nhưng có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc.

- Lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và người thất nghiệp.

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm giữa số người thuộc lực lượng lao động và tổng số dân thuộc nhóm quan sát.

- Tỷ trọng lao động nữ là phần trăm giữa số người làm việc là nữ trong tổng số người làm việc.

- Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người thất nghiệp trong lực lượng lao động.

8. Nhà ở của hộ dân cư

- Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/ bao che.

Cột được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc”.

Mái được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”.

Tường/bao che được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “gỗ/kim loại”.

- Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc.

- Nước hợp vệ sinh là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

- Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

PHẦN III:
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU

**Biểu 1. DÂN SỐ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	114,391	57,006	57,385
Thành thị	11,154	5,568	5,586
1. Thị trấn Hợp Hòa	11,154	5,568	5,586
Nông Thôn	103,237	51,438	51,799
1. Xã Hoàng Hoa	6,626	3,353	3,273
2. Xã Đồng Tĩnh	11,920	6,042	5,878
3. Xã Kim Long	12,206	6,037	6,169
4. Xã Hướng Đạo	10,417	5,231	5,186
5. Xã Đạo Tú	7,067	3,440	3,627
6. Xã An Hòa	7,294	3,644	3,650
7. Xã Thanh Vân	7,841	3,881	3,960
8. Xã Duy Phiên	11,032	5,485	5,547
9. Xã Hoàng Đan	7,425	3,668	3,757
10. Xã Hoàng Lâu	8,018	4,002	4,016
11. Xã Vân Hội	6,065	3,069	2,996
12. Xã Hợp Thịnh	7,326	3,586	3,740

**Biểu 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	114,391	57,006	57,385	11,154	5,568	5,586	103,237	51,438	51,799
Kinh	113,865	56,872	56,993	11,090	5,546	5,544	102,775	51,326	51,449
Tày	142	41	101	18	9	9	124	32	92
Thái	45	9	36	1	1	0	44	8	36
Hoa	4	1	3	1	0	1	3	1	2
Mường	69	13	56	16	6	10	53	7	46
Nùng	49	14	35	5	0	5	44	14	30
Mông	14	4	10	5	2	3	9	2	7
Dao	28	7	21	0	0	0	28	7	21
Ê Đê	1	0	1	1	0	1	0	0	0
Sán Chay	18	5	13	0	0	0	18	5	13
Sán Dìu	140	34	106	15	3	12	125	31	94
Bru Vân Kiều	2	1	1	2	1	1	0	0	0
Thổ	3	1	2	0	0	0	3	1	2
Giáy	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Mạ	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Tà Ôi	1	0	1	0	0	0	1	0	1
La Chí	3	2	1	0	0	0	3	2	1
Phù Lá	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Cơ Lao	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Người nước ngoài	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Không xác định	1	1	0	0	0	0	1	1	0

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	114,391	57,006	57,385
Thành thị	11,154	5,568	5,586
1. Thị trấn Hợp Hòa	11,154	5,568	5,586
- Kinh	11,090	5,546	5,544
- Tày	18	9	9
- Thái	1	1	0
- Hoa	1	0	1
- Mường	16	6	10
- Nùng	5	0	5
- Mông	5	2	3
- Ê Đê	1	0	1
- Sán Dìu	15	3	12
- Bru Vân Kiều	2	1	1
Nông thôn	103,237	51,438	51,799
1. Xã Hoàng Hoa	6,626	3,353	3,273
- Kinh	6,582	3,345	3,237
- Tày	12	5	7
- Thái	2	0	2
- Mường	3	1	2
- Nùng	4	0	4
- Dao	1	0	1
- Sán Chay	3	0	3
- Sán Dìu	19	2	17
2. Xã Đồng Tĩnh	11,920	6,042	5,878
- Kinh	11,884	6,034	5,850
- Tày	13	3	10
- Thái	2	0	2

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
- Mường	1	0	1
- Nùng	1	0	1
- Dao	6	1	5
- Sán Dìu	13	4	9
3. Xã Kim Long	12,206	6,037	6,169
- Kinh	12,093	6,004	6,089
- Tày	19	3	16
- Thái	14	4	10
- Mường	24	6	18
- Nùng	11	5	6
- Mông	4	2	2
- Dao	2	0	2
- Sán Chay	1	0	1
- Sán Dìu	35	12	23
- Thổ	2	0	2
- Không xác định	1	1	0
4. Xã Hướng Đạo	10,417	5,231	5,186
- Kinh	10,367	5,217	5,150
- Tày	23	7	16
- Thái	8	1	7
- Hoa	1	1	0
- Mường	3	0	3
- Nùng	4	3	1
- Dao	3	1	2
- Sán Dìu	8	1	7
5. Xã Đạo Tú	7,067	3,440	3,627
- Kinh	7,035	3,430	3,605
- Tày	9	5	4

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
- Thái	1	0	1
- Mường	2	0	2
- Nùng	2	0	2
- Dao	5	2	3
- Sán Chay	3	1	2
- Sán Diu	10	2	8
6. Xã An Hòa	7,294	3,644	3,650
- Kinh	7,282	3,640	3,642
- Tày	3	0	3
- Thái	1	0	1
- Mường	1	0	1
- Dao	2	2	0
- Sán Chay	3	2	1
- Sán Diu	2	0	2
7. Xã Thanh Vân	7,841	3,881	3,960
- Kinh	7,815	3,872	3,943
- Tày	8	4	4
- Mường	1	0	1
- Nùng	2	0	2
- Sán Chay	2	1	1
- Sán Diu	11	3	8
- Thổ	1	1	0
- Tà Ôi	1	0	1
8. Xã Duy Phiên	11,032	5,485	5,547
- Kinh	10,997	5,481	5,516
- Tày	7	0	7
- Thái	5	0	5

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
- Hoa	1	0	1
- Mường	4	0	4
- Nùng	3	0	3
- Dao	2	0	2
- Sán Chay	1	0	1
- Sán Dìu	10	4	6
- Giáy	1	0	1
- La Chí	1	0	1
9. Xã Hoàng Đan	7,425	3,668	3,757
- Kinh	7,397	3,666	3,731
- Tày	8	1	7
- Thái	3	0	3
- Mường	2	0	2
- Nùng	2	0	2
- Mông	1	0	1
- Dao	2	0	2
- Sán Chay	5	1	4
- Sán Dìu	5	0	5
10. Xã Hoàng Lâu	8,018	4,002	4,016
- Kinh	7,990	4,001	3,989
- Tày	8	0	8
- Thái	2	0	2
- Mường	6	0	6
- Nùng	2	0	2
- Dao	4	0	4
- Sán Dìu	5	1	4
- Mạ	1	0	1

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	<i>Chia ra</i>	
		Nam	Nữ
11. Xã Vân Hội	6,065	3,069	2,996
- Kinh	6,035	3,062	2,973
- Tày	11	3	8
- Thái	2	0	2
- Mường	3	0	3
- Nùng	1	0	1
- Mông	4	0	4
- Dao	1	1	0
- Sán Dìu	3	0	3
- La Chí	2	2	0
- Phù Lá	1	0	1
- Người nước ngoài	2	1	1
12. Xã Hợp Thịnh	7,326	3,586	3,740
- Kinh	7,298	3,574	3,724
- Tày	3	1	2
- Thái	4	3	1
- Hoa	1	0	1
- Mường	3	0	3
- Nùng	12	6	6
- Sán Dìu	4	2	2
- Cơ Lao	1	0	1

**Biểu 4. DÂN SỐ PHÂN THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	114,391	57,006	57,385	11,154	5,568	5,586	103,237	51,438	51,799
1. Phật giáo	12	3	9	-	-	-	12	3	9
2. Công giáo	693	346	347	1	-	1	692	346	346
3. Tin lành	2	1	1	-	-	-	2	1	1
4. Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	1	1	-	-	-	-	1	1	-
5. Không theo tôn giáo	113,683	56,655	57,028	11,153	5,568	5,585	102,530	51,087	51,443

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	114,391	57,006	57,385	11,154	5,568	5,586	103,237	51,438	51,799
0	2,004	1,076	928	199	105	94	1,805	971	834
1	2,237	1,225	1,012	231	126	105	2,006	1,099	907
2	2,163	1,153	1,010	215	119	96	1,948	1,034	914
3	2,426	1,251	1,175	261	131	130	2,165	1,120	1,045
4	2,555	1,392	1,163	242	142	100	2,313	1,250	1,063
5	2,578	1,387	1,191	256	141	115	2,322	1,246	1,076
6	2,962	1,583	1,379	296	161	135	2,666	1,422	1,244
7	2,430	1,318	1,112	209	119	90	2,221	1,199	1,022
8	2,061	1,089	972	197	101	96	1,864	988	876
9	2,169	1,100	1,069	230	108	122	1,939	992	947
10	1,979	1,031	948	170	92	78	1,809	939	870
11	2,056	1,052	1,004	184	89	95	1,872	963	909
12	1,760	890	870	162	88	74	1,598	802	796
13	1,608	832	776	142	71	71	1,466	761	705
14	1,401	715	686	137	73	64	1,264	642	622
15	1,489	801	688	132	70	62	1,357	731	626
16	1,379	723	656	112	55	57	1,267	668	599
17	1,333	695	638	106	53	53	1,227	642	585
18	1,257	682	575	106	52	54	1,151	630	521
19	1,112	595	517	87	50	37	1,025	545	480
20	1,107	572	535	97	44	53	1,010	528	482
21	1,250	651	599	108	53	55	1,142	598	544
22	1,350	673	677	107	50	57	1,243	623	620
23	1,432	697	735	144	66	78	1,288	631	657
24	1,667	835	832	180	96	84	1,487	739	748
25	1,730	877	853	159	79	80	1,571	798	773
26	1,881	961	920	200	106	94	1,681	855	826

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
27	2,036	1,068	968	211	110	101	1,825	958	867
28	2,268	1,187	1,081	204	92	112	2,064	1,095	969
29	2,079	1,051	1,028	201	103	98	1,878	948	930
30	1,926	1,006	920	155	81	74	1,771	925	846
31	2,186	1,093	1,093	230	116	114	1,956	977	979
32	2,046	1,015	1,031	206	106	100	1,840	909	931
33	2,033	1,026	1,007	172	93	79	1,861	933	928
34	2,262	1,195	1,067	219	115	104	2,043	1,080	963
35	2,098	1,026	1,072	242	136	106	1,856	890	966
36	2,123	1,100	1,023	212	109	103	1,911	991	920
37	1,856	954	902	172	89	83	1,684	865	819
38	1,542	818	724	140	66	74	1,402	752	650
39	1,535	785	750	132	58	74	1,403	727	676
40	1,426	690	736	151	69	82	1,275	621	654
41	1,368	689	679	142	67	75	1,226	622	604
42	1,600	778	822	158	82	76	1,442	696	746
43	1,449	748	701	156	75	81	1,293	673	620
44	1,349	695	654	125	64	61	1,224	631	593
45	1,338	680	658	118	59	59	1,220	621	599
46	1,308	625	683	134	65	69	1,174	560	614
47	1,299	638	661	135	60	75	1,164	578	586
48	1,158	541	617	123	61	62	1,035	480	555
49	1,227	627	600	133	65	68	1,094	562	532
50	1,199	553	646	106	49	57	1,093	504	589
51	1,164	598	566	115	65	50	1,049	533	516
52	1,235	579	656	131	49	82	1,104	530	574
53	1,243	575	668	123	59	64	1,120	516	604
54	1,435	654	781	144	74	70	1,291	580	711

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
55	1,281	626	655	136	63	73	1,145	563	582
56	1,331	603	728	133	60	73	1,198	543	655
57	1,039	468	571	107	48	59	932	420	512
58	1,327	635	692	142	73	69	1,185	562	623
59	1,133	518	615	113	53	60	1,020	465	555
60	1,094	487	607	125	54	71	969	433	536
61	958	441	517	110	56	54	848	385	463
62	815	390	425	82	37	45	733	353	380
63	730	325	405	73	40	33	657	285	372
64	726	344	382	73	43	30	653	301	352
65	600	242	358	51	20	31	549	222	327
66	636	272	364	80	34	46	556	238	318
67	506	215	291	51	22	29	455	193	262
68	536	248	288	63	26	37	473	222	251
69	558	218	340	59	26	33	499	192	307
70	498	196	302	54	26	28	444	170	274
71	507	193	314	69	29	40	438	164	274
72	359	151	208	47	22	25	312	129	183
73	398	182	216	37	24	13	361	158	203
74	339	141	198	33	20	13	306	121	185
75	251	103	148	16	7	9	235	96	139
76	226	95	131	17	6	11	209	89	120
77	249	93	156	29	10	19	220	83	137
78	282	112	170	31	13	18	251	99	152
79	281	110	171	19	7	12	262	103	159
80	273	97	176	23	10	13	250	87	163
81	225	86	139	18	9	9	207	77	130
82	249	88	161	18	6	12	231	82	149

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
83	191	61	130	14	1	13	177	60	117
84	170	63	107	19	3	16	151	60	91
85	195	53	142	22	5	17	173	48	125
86	226	69	157	17	5	12	209	64	145
87	193	47	146	21	8	13	172	39	133
88	172	41	131	25	9	16	147	32	115
89	144	36	108	20	3	17	124	33	91
90	92	18	74	8	2	6	84	16	68
91	67	21	46	9	3	6	58	18	40
92	45	10	35	-	-	-	45	10	35
93	42	10	32	2	1	1	40	9	31
94	54	8	46	5	3	2	49	5	44
95+	229	40	189	24	4	20	205	36	169

**Biểu 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	114,391	57,006	57,385	11,154	5,568	5,586	103,237	51,438	51,799
0-4	11,385	6,097	5,288	1,148	623	525	10,237	5,474	4,763
5-9	12,200	6,477	5,723	1,188	630	558	11,012	5,847	5,165
10-14	8,804	4,520	4,284	795	413	382	8,009	4,107	3,902
15-19	6,570	3,496	3,074	543	280	263	6,027	3,216	2,811
20-24	6,806	3,428	3,378	636	309	327	6,170	3,119	3,051
25-29	9,994	5,144	4,850	975	490	485	9,019	4,654	4,365
30-34	10,453	5,335	5,118	982	511	471	9,471	4,824	4,647
35-39	9,154	4,683	4,471	898	458	440	8,256	4,225	4,031
40-44	7,192	3,600	3,592	732	357	375	6,460	3,243	3,217
45-49	6,330	3,111	3,219	643	310	333	5,687	2,801	2,886
50-54	6,276	2,959	3,317	619	296	323	5,657	2,663	2,994
55-59	6,111	2,850	3,261	631	297	334	5,480	2,553	2,927
60-64	4,323	1,987	2,336	463	230	233	3,860	1,757	2,103
65-69	2,836	1,195	1,641	304	128	176	2,532	1,067	1,465
70-74	2,101	863	1,238	240	121	119	1,861	742	1,119
75-79	1,289	513	776	112	43	69	1,177	470	707
80-84	1,108	395	713	92	29	63	1,016	366	650
85 +	1,459	353	1,106	153	43	110	1,306	310	996

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	114,391	57,006	57,385
Thành thị	11,154	5,568	5,586
1. Thị trấn Hợp Hòa	11,154	5,568	5,586
0-4	1,148	623	525
5-9	1,188	630	558
10-14	795	413	382
15-19	543	280	263
20-24	636	309	327
25-29	975	490	485
30-34	982	511	471
35-39	898	458	440
40-44	732	357	375
45-49	643	310	333
50-54	619	296	323
55-59	631	297	334
60-64	463	230	233
65-69	304	128	176
70-74	240	121	119
75-79	112	43	69
80-84	92	29	63
85 +	153	43	110
Nông thôn	103,237	51,438	51,799
1. Xã Hoàng Hoa	6,626	3,353	3,273
0-4	638	346	292
5-9	709	379	330
10-14	532	287	245
15-19	445	225	220

BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
20-24	436	227	209
25-29	579	310	269
30-34	659	341	318
35-39	524	277	247
40-44	427	216	211
45-49	312	150	162
50-54	327	156	171
55-59	356	161	195
60-64	212	94	118
65-69	159	65	94
70-74	110	50	60
75-79	57	23	34
80-84	62	23	39
85 +	82	23	59
2. Xã Đồng Tĩnh	11,920	6,042	5,878
0-4	1,078	623	455
5-9	1,232	680	552
10-14	879	447	432
15-19	812	431	381
20-24	794	442	352
25-29	1,003	518	485
30-34	1,009	529	480
35-39	890	455	435
40-44	786	388	398
45-49	683	342	341
50-54	679	310	369
55-59	639	289	350

BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
60-64	431	203	228
65-69	353	153	200
70-74	198	73	125
75-79	156	58	98
80-84	137	56	81
85 +	161	45	116
3. Xã Kim Long	12,206	6,037	6,169
0-4	1,199	634	565
5-9	1,377	716	661
10-14	995	509	486
15-19	685	333	352
20-24	696	348	348
25-29	1,001	512	489
30-34	1,129	572	557
35-39	1,051	512	539
40-44	815	415	400
45-49	709	368	341
50-54	659	304	355
55-59	571	274	297
60-64	459	209	250
65-69	291	123	168
70-74	221	82	139
75-79	117	47	70
80-84	104	40	64
85 +	127	39	88
4. Xã Hướng Đạo	10,417	5,231	5,186
0-4	990	526	464

BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
5-9	1,136	633	503
10-14	845	427	418
15-19	617	355	262
20-24	673	338	335
25-29	939	474	465
30-34	1,026	496	530
35-39	873	469	404
40-44	611	322	289
45-49	505	239	266
50-54	569	275	294
55-59	589	273	316
60-64	328	135	193
65-69	219	93	126
70-74	173	64	109
75-79	115	51	64
80-84	110	39	71
85 +	99	22	77
5. Xã Đạo Tú	7,067	3,440	3,627
0-4	697	356	341
5-9	798	408	390
10-14	576	286	290
15-19	337	185	152
20-24	339	169	170
25-29	554	278	276
30-34	695	341	354
35-39	640	315	325
40-44	423	211	212

BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
45-49	385	191	194
50-54	361	171	190
55-59	369	173	196
60-64	299	143	156
65-69	215	88	127
70-74	122	46	76
75-79	80	40	40
80-84	75	17	58
85 +	102	22	80
6. Xã An Hòa	7,294	3,644	3,650
0-4	701	368	333
5-9	726	388	338
10-14	543	295	248
15-19	429	225	204
20-24	423	215	208
25-29	581	293	288
30-34	624	328	296
35-39	611	321	290
40-44	465	228	237
45-49	411	205	206
50-54	442	208	234
55-59	421	198	223
60-64	301	133	168
65-69	185	84	101
70-74	154	60	94
75-79	111	37	74
80-84	72	35	37

BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
85 +	94	23	71
7. Xã Thanh Vân	7,841	3,881	3,960
0-4	765	407	358
5-9	820	413	407
10-14	649	337	312
15-19	406	217	189
20-24	455	225	230
25-29	718	378	340
30-34	627	309	318
35-39	651	323	328
40-44	536	253	283
45-49	464	229	235
50-54	432	215	217
55-59	425	204	221
60-64	297	140	157
65-69	169	67	102
70-74	156	68	88
75-79	89	37	52
80-84	80	31	49
85 +	102	28	74
8. Xã Duy Phiên	11,032	5,485	5,547
0-4	1,120	606	514
5-9	1,252	665	587
10-14	823	415	408
15-19	561	307	254
20-24	615	299	316
25-29	987	497	490

BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
30-34	1,068	554	514
35-39	919	470	449
40-44	618	326	292
45-49	575	278	297
50-54	606	280	326
55-59	614	270	344
60-64	425	192	233
65-69	253	103	150
70-74	220	96	124
75-79	127	52	75
80-84	106	42	64
85 +	143	33	110
9. Xã Hoàng Đan	7,425	3,668	3,757
0-4	747	385	362
5-9	750	401	349
10-14	532	273	259
15-19	389	212	177
20-24	399	199	200
25-29	648	361	287
30-34	677	331	346
35-39	545	270	275
40-44	459	234	225
45-49	412	194	218
50-54	465	221	244
55-59	403	191	212
60-64	318	147	171
65-69	211	87	124
70-74	169	69	100
75-79	93	44	49

BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
80-84	81	21	60
85 +	127	28	99
10. Xã Hoàng Lâu	8,018	4,002	4,016
0-4	846	456	390
5-9	805	440	365
10-14	575	309	266
15-19	487	253	234
20-24	533	246	287
25-29	683	358	325
30-34	739	388	351
35-39	545	294	251
40-44	506	242	264
45-49	488	247	241
50-54	466	210	256
55-59	418	207	211
60-64	303	140	163
65-69	192	77	115
70-74	139	62	77
75-79	104	29	75
80-84	78	27	51
85 +	111	17	94
11. Xã Vân Hội	6,065	3,069	2,996
0-4	661	362	299
5-9	653	345	308
10-14	456	231	225
15-19	349	191	158
20-24	362	183	179
25-29	570	290	280
30-34	624	326	298
35-39	466	245	221
40-44	392	201	191

BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
45-49	322	155	167
50-54	284	139	145
55-59	323	151	172
60-64	219	107	112
65-69	113	47	66
70-74	93	39	54
75-79	61	25	36
80-84	47	17	30
85 +	70	15	55
12. Xã Hợp Thịnh	7,326	3,586	3,740
0-4	795	405	390
5-9	754	379	375
10-14	604	291	313
15-19	510	282	228
20-24	445	228	217
25-29	756	385	371
30-34	594	309	285
35-39	541	274	267
40-44	422	207	215
45-49	421	203	218
50-54	367	174	193
55-59	352	162	190
60-64	268	114	154
65-69	172	80	92
70-74	106	33	73
75-79	67	27	40
80-84	64	18	46
85 +	88	15	73

**Biểu 8. DÂN SỐ PHÂN THEO QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Quan hệ với chủ hộ						
		Chủ hộ	Vợ/ chồng	Con đẻ	Cháu nội/ ngoại	Bố/mẹ	Quan hệ gia đình khác	Không quan hệ gia đình
TỔNG SỐ	114,391	29,755	22,966	40,471	10,029	2,746	6,177	2,247
Thành thị	11,154	2,978	2,280	3,916	929	216	541	294
1. Thị trấn Hợp Hòa	11,154	2,978	2,280	3,916	929	216	541	294
Nông thôn	103,237	26,777	20,686	36,555	9,100	2,530	5,636	1,953
1. Xã Hoàng Hoa	6,626	1,698	1,400	2,489	462	182	319	76
2. Xã Đồng Tỉnh	11,920	3,705	2,796	4,472	459	65	200	223
3. Xã Kim Long	12,206	3,152	2,099	4,124	1,108	243	821	659
4. Xã Hướng Đạo	10,417	2,792	2,198	3,876	749	205	462	135
5. Xã Đạo Tú	7,067	1,849	1,405	2,451	664	198	367	133
6. Xã An Hòa	7,294	1,902	1,478	2,489	699	187	414	125
7. Xã Thanh Vân	7,841	1,921	1,465	2,674	821	296	544	120
8. Xã Duy Phiên	11,032	2,780	2,174	3,968	1,066	290	649	105
9. Xã Hoàng Đan	7,425	1,913	1,525	2,490	708	226	416	147
10. Xã Hoàng Lâu	8,018	1,855	1,541	2,620	1,009	287	612	94
11. Xã Vân Hội	6,065	1,496	1,250	2,269	500	154	332	64
12. Xã Hợp Thịnh	7,326	1,714	1,355	2,633	855	197	500	72

**Biểu 9. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Quy mô số người trong hộ							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
TỔNG SỐ	29,746	1,928	4,732	5,000	8,270	5,822	2,717	1,277	3.84
Thành thị	2,978	196	486	579	817	567	230	103	3.75
1. Thị trấn Hợp Hòa	2,978	196	486	579	817	567	230	103	3.75
Nông thôn	26,768	1,732	4,246	4,421	7,453	5,255	2,487	1,174	3.86
1. Xã Hoàng Hoa	1,697	63	276	269	520	362	153	54	3.90
2. Xã Đồng Tĩnh	3,705	465	860	680	1,000	561	103	36	3.22
3. Xã Kim Long	3,151	186	471	603	744	762	265	120	3.87
4. Xã Hướng Đạo	2,792	178	461	488	885	482	214	84	3.73
5. Xã Đạo Tú	1,848	130	303	286	528	347	183	71	3.82
6. Xã An Hòa	1,902	132	318	289	542	351	183	87	3.83
7. Xã Thanh Vân	1,921	98	222	322	548	388	231	112	4.08
8. Xã Duy Phiên	2,778	162	394	433	807	549	289	144	3.97
9. Xã Hoàng Đan	1,912	117	292	336	518	363	203	83	3.88
10. Xã Hoàng Lâu	1,855	68	222	248	486	394	275	162	4.32
11. Xã Vân Hội	1,493	52	204	238	457	312	155	75	4.05
12. Xã Hợp Thịnh	1,714	81	223	229	418	384	233	146	4.27

**Biểu 10. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
TỔNG SỐ	82,002	13,268	61,133	5,689	1,649	263
15-19	6570	6251	310	0	8	1
20-24	6806	3507	3197	13	78	11
25-29	9994	1978	7675	41	272	28
30-34	10453	630	9404	74	314	31
35-39	9154	250	8472	125	275	32
40-44	7192	179	6580	219	189	25
45-49	6330	103	5809	271	126	21
50-54	6276	85	5638	408	118	27
55-59	6111	93	5287	581	122	28
60+	13116	192	8761	3957	147	59

**Biểu 11. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
TỔNG SỐ	71,552	9,900	54,804	5,668	1,022	158
Thị trấn Hợp Hòa	8023	1289	6035	535	140	24
15-19 tuổi	543	527	16	0	0	0
20-24 tuổi	636	354	275	0	6	1
25-29 tuổi	975	229	713	2	29	2
30-34 tuổi	982	68	885	3	23	3
35-39 tuổi	898	31	831	12	22	2
40-44 tuổi	732	21	668	24	15	4
45-49 tuổi	643	11	589	25	14	4
50-54 tuổi	619	18	549	38	12	2
55-59 tuổi	631	10	553	54	13	1
60+ tuổi	1364	20	956	377	6	5
Xã Hoàng Hoa	4747	795	3544	305	80	23
15-19 tuổi	445	410	35	0	0	0
20-24 tuổi	436	216	207	1	10	2
25-29 tuổi	579	95	466	2	15	1
30-34 tuổi	659	30	603	5	19	2
35-39 tuổi	524	14	498	6	4	2
40-44 tuổi	427	5	400	9	12	1
45-49 tuổi	312	4	292	13	3	0
50-54 tuổi	327	5	290	20	9	3
55-59 tuổi	356	8	304	34	4	6
60+ tuổi	682	8	449	215	4	6

**Biểu 11. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
Xã Đồng Tĩnh	8731	1537	6311	656	199	28
15-19 tuổi	812	764	45	0	3	0
20-24 tuổi	794	414	361	3	13	3
25-29 tuổi	1003	209	755	2	34	3
30-34 tuổi	1009	62	899	6	38	4
35-39 tuổi	890	31	809	13	32	5
40-44 tuổi	786	22	711	33	19	1
45-49 tuổi	683	14	620	36	11	2
50-54 tuổi	679	4	612	42	16	5
55-59 tuổi	639	5	554	62	15	3
60+ tuổi	1436	12	945	459	18	2
Xã Kim Long	8635	1345	6433	574	252	31
15-19 tuổi	685	645	39	0	1	0
20-24 tuổi	696	351	330	2	13	0
25-29 tuổi	1001	178	778	5	37	3
30-34 tuổi	1129	69	1012	4	40	4
35-39 tuổi	1051	31	952	16	47	5
40-44 tuổi	815	16	729	31	36	3
45-49 tuổi	709	15	644	26	23	1
50-54 tuổi	659	4	576	57	17	5
55-59 tuổi	571	8	489	54	17	3
60+ tuổi	1319	28	884	379	21	7
Xã Hướng Đạo	7446	1160	5589	477	198	22
15-19 tuổi	617	595	21	0	0	1
20-24 tuổi	673	314	344	4	8	3
25-29 tuổi	939	165	725	10	36	3
30-34 tuổi	1026	42	921	14	47	2

**Biểu 11. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
35-39 tuổi	873	13	814	12	30	4
40-44 tuổi	611	13	561	17	19	1
45-49 tuổi	505	2	464	24	14	1
50-54 tuổi	569	3	522	33	10	1
55-59 tuổi	589	3	502	66	16	2
60+ tuổi	1044	10	715	297	18	4
Xã Đạo Tú	4996	742	3752	382	109	11
15-19 tuổi	337	321	16	0	0	0
20-24 tuổi	339	170	166	0	3	0
25-29 tuổi	554	110	432	0	11	1
30-34 tuổi	695	56	613	6	20	0
35-39 tuổi	640	22	581	10	27	0
40-44 tuổi	423	21	377	14	10	1
45-49 tuổi	385	8	352	15	8	2
50-54 tuổi	361	7	311	28	14	1
55-59 tuổi	369	7	318	40	2	2
60+ tuổi	893	20	586	269	14	4
Xã An Hòa	5324	872	3969	381	77	25
15-19 tuổi	429	405	24	0	0	0
20-24 tuổi	423	237	182	1	3	0
25-29 tuổi	581	137	428	3	12	1
30-34 tuổi	624	43	557	5	17	2
35-39 tuổi	611	19	559	10	17	6
40-44 tuổi	465	9	436	12	3	5
45-49 tuổi	411	4	387	16	4	0
50-54 tuổi	442	5	403	25	5	4
55-59 tuổi	421	4	368	38	8	3
60+ tuổi	917	9	625	271	8	4

**Biểu 11. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
Xã Thanh Vân	5607	863	4275	348	111	10
15-19 tuổi	406	394	12	0	0	0
20-24 tuổi	455	236	215	1	3	0
25-29 tuổi	718	128	566	7	16	1
30-34 tuổi	627	28	572	6	20	1
35-39 tuổi	651	12	614	8	15	2
40-44 tuổi	536	12	502	7	14	1
45-49 tuổi	464	10	434	9	10	1
50-54 tuổi	432	14	385	28	5	0
55-59 tuổi	425	5	388	24	8	0
60+ tuổi	893	24	587	258	20	4
Xã Duy Phiên	7837	1266	5797	560	167	47
15-19 tuổi	561	537	24	0	0	0
20-24 tuổi	615	343	268	0	3	1
25-29 tuổi	987	213	737	3	26	8
30-34 tuổi	1068	82	937	7	36	6
35-39 tuổi	919	23	848	11	33	4
40-44 tuổi	618	18	558	17	21	4
45-49 tuổi	575	7	523	29	10	6
50-54 tuổi	606	7	548	40	8	3
55-59 tuổi	614	13	515	68	13	5
60+ tuổi	1274	23	839	385	17	10
Xã Hoàng Đan	5396	894	4011	396	84	11
15-19 tuổi	389	374	14	0	1	0
20-24 tuổi	399	230	167	0	1	1
25-29 tuổi	648	167	465	3	11	2
30-34 tuổi	677	50	597	10	15	5
35-39 tuổi	545	15	503	12	14	1

**Biểu 11. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
40-44 tuổi	459	10	423	15	11	0
45-49 tuổi	412	11	376	15	10	0
50-54 tuổi	465	10	427	21	7	0
55-59 tuổi	403	13	346	33	9	2
60+ tuổi	999	14	693	287	5	0
Xã Hoàng Lâu	5792	854	4407	422	96	13
15-19 tuổi	487	449	35	0	3	0
20-24 tuổi	533	215	309	1	8	0
25-29 tuổi	683	106	558	2	16	1
30-34 tuổi	739	34	682	5	17	1
35-39 tuổi	545	16	511	4	13	1
40-44 tuổi	506	7	470	14	14	1
45-49 tuổi	488	6	451	24	5	2
50-54 tuổi	466	2	429	29	5	1
55-59 tuổi	418	8	372	29	9	0
60+ tuổi	927	11	590	314	6	6
Xã Vân Hội	4295	728	3231	259	71	6
15-19 tuổi	349	331	18	0	0	0
20-24 tuổi	362	189	169	0	4	0
25-29 tuổi	570	126	427	0	17	0
30-34 tuổi	624	45	564	0	15	0
35-39 tuổi	466	12	446	2	6	0
40-44 tuổi	392	12	361	10	8	1
45-49 tuổi	322	5	298	13	4	2
50-54 tuổi	284	2	259	16	7	0
55-59 tuổi	323	2	291	26	3	1
60+ tuổi	603	4	398	192	7	2

**Biểu 11. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
Xã Hợp Thịnh	5173	923	3779	394	65	12
15-19 tuổi	510	499	11	0	0	0
20-24 tuổi	445	238	204	0	3	0
25-29 tuổi	756	115	625	2	12	2
30-34 tuổi	594	21	562	3	7	1
35-39 tuổi	541	11	506	9	15	0
40-44 tuổi	422	13	384	16	7	2
45-49 tuổi	421	6	379	26	10	0
50-54 tuổi	367	4	327	31	3	2
55-59 tuổi	352	7	287	53	5	0
60+ tuổi	765	9	494	254	3	5

**Biểu 12. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
DÂN TỘC, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
TỔNG SỐ	71,552	9,900	54,804	5,668	1,022	158
Dân tộc Kinh	81594	13251	60749	5685	1648	261
15-19	6541	6241	291	-	8	1
20-24	6737	3501	3134	13	78	11
25-29	9879	1977	7562	41	272	27
30-34	10372	630	9324	74	313	31
35-39	9097	250	8416	124	275	32
40-44	7169	179	6558	219	189	24
45-49	6318	103	5798	270	126	21
50-54	6271	85	5633	408	118	27
55-59	6103	93	5279	581	122	28
60+	13107	192	8754	3955	147	59
Dân tộc Tày	103	2	98	2	-	1
15-19	3	1	2	-	-	-
20-24	10	1	9	-	-	-
25-29	32	-	32	-	-	-
30-34	18	-	18	-	-	-
35-39	20	-	20	-	-	-
40-44	11	-	10	-	-	1
45-49	2	-	2	-	-	-
55-59	5	-	5	-	-	-
60+	2	-	-	2	-	-

**Biểu 12. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
DÂN TỘC, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
Dân tộc Thái	35	-	34	-	1	-
15-19	5	-	5	-	-	-
20-24	8	-	8	-	-	-
25-29	9	-	9	-	-	-
30-34	9	-	8	-	1	-
35-39	3	-	3	-	-	-
45-49	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Hoa	4	1	3	-	-	-
25-29	2	1	1	-	-	-
35-39	2	-	2	-	-	-
Dân tộc Mường	60	5	55	-	-	-
15-19	6	3	3	-	-	-
20-24	14	2	12	-	-	-
25-29	15	-	15	-	-	-
30-34	8	-	8	-	-	-
35-39	10	-	10	-	-	-
40-44	2	-	2	-	-	-
45-49	3	-	3	-	-	-
55-59	1	-	1	-	-	-
60+	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Nùng	34	2	32	-	-	-
15-19	2	1	1	-	-	-
20-24	5	1	4	-	-	-
25-29	10	-	10	-	-	-
30-34	8	-	8	-	-	-
35-39	5	-	5	-	-	-
45-49	2	-	2	-	-	-

**Biểu 12. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
DÂN TỘC, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
55-59	1	-	1	-	-	-
60+	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Mông	4	-	4	-	-	-
20-24	3	-	3	-	-	-
30-34	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Dao	24	2	22	-	-	-
15-19	3	1	2	-	-	-
20-24	6	1	5	-	-	-
25-29	3	-	3	-	-	-
30-34	6	-	6	-	-	-
35-39	4	-	4	-	-	-
55-59	1	-	1	-	-	-
60+	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Ê Đê	1	-	1	-	-	-
25-29	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Sán Chay	14	-	14	-	-	-
20-24	4	-	4	-	-	-
25-29	4	-	4	-	-	-
30-34	4	-	4	-	-	-
35-39	1	-	1	-	-	-
40-44	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Sán Dìu	117	2	112	2	-	1
15-19	7	1	6	-	-	-
20-24	16	1	15	-	-	-
25-29	37	-	36	-	-	1
30-34	25	-	25	-	-	-
35-39	12	-	11	1	-	-

**Biểu 12. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
DÂN TỘC, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
40-44	7	-	7	-	-	-
45-49	4	-	3	1	-	-
50-54	5	-	5	-	-	-
60+	4	-	4	-	-	-
Dân tộc Bru Vân Kiều	1	1	-	-	-	-
15-19	1	1	-	-	-	-
Dân tộc Thổ	3	-	3	-	-	-
25-29	2	-	2	-	-	-
30-34	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Giáy	1	-	1	-	-	-
20-24	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Mạ	1	-	1	-	-	-
40-44	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Tà Ôi	1	-	1	-	-	-
40-44	1	-	1	-	-	-
Dân tộc La Chí	2	1	1	-	-	-
15-19	1	1	-	-	-	-
30-34	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Phù Lá	1	-	1	-	-	-
20-24	1	-	1	-	-	-
Dân tộc Cơ Lao	1	-	1	-	-	-
20-24	1	-	1	-	-	-
Không xác định	1	1	-	-	-	-
15-19	1	1	-	-	-	-

**BIỂU 13. SỐ PHỤ NỮ TỪ 20 ĐẾN 24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU TRƯỚC 15 TUỔI
VÀ TRƯỚC 18 TUỔI PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Phụ nữ 20-24 tuổi			Phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu dưới 15			Phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu dưới 18		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	3,298	287	3,011	-	-	-	422	43	379
1. Kinh	3221	287	2934	-	-	0	422	43	379
2. Tày	9	-	9	-	-	-	-	-	-
3. Thái	29	-	29	-	-	-	-	-	-
4. Mường	9	-	9	-	-	-	-	-	-
5. Dao	10	-	10	-	-	-	-	-	-
6. Sán Chay	8	-	8	-	-	-	-	-	-
7. Sán Dìu	10	-	10	-	-	-	-	-	-

**BIỂU 14. TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CỦA DÂN SỐ PHÂN THEO GIỚI TÍNH,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	23.6	25.7	21.4
Thành thị	24.0	26.2	21.7
Nông thôn	23.5	25.6	21.4

**Biểu 15. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN
VỀ SỨC KHỎE THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Không khó khăn	Khó khăn	Rất khó khăn	Không thể
1. Khó khăn về nhìn	99,652	2,556	802	115
Nam	49,248	1,090	336	62
Nữ	50,404	1,466	466	53
Thành thị	9,664	348	111	11
Nông thôn	89,989	2,208	691	104
2. Khó khăn về nghe	100,058	2,103	889	76
Nam	49,495	882	327	34
Nữ	50,564	1,221	562	42
Thành thị	9,709	275	141	9
Nông thôn	90,350	1,827	748	66
3. Khó khăn về vận động	99,299	2,497	1,056	274
Nam	49,001	1,134	469	133
Nữ	50,298	1,363	587	141
Thành thị	9,688	292	130	24
Nông thôn	89,611	2,205	926	249
4. Khó khăn về ghi nhớ	99,547	2,438	1,007	134
Nam	49,240	1,059	369	69
Nữ	50,307	1,379	638	65
Thành thị	9,700	303	132	-
Nông thôn	89,848	2,135	874	134
5. Khó khăn về chăm sóc bản thân	100,415	1,731	696	284
Nam	49,556	750	304	128
Nữ	50,859	982	392	156
Thành thị	9,868	186	58	22
Nông thôn	90,547	1,545	638	262
6. Khó khăn về giao tiếp	100,595	1,702	653	176
Nam	49,657	707	291	83
Nữ	50,938	996	362	93
Thành thị	9,864	192	48	31
Nông thôn	90,731	1,511	605	144

**BIỂU 16. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN VỀ SỨC KHỎE
PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	94.23	92.63	94.40	94.59	93.87
5 tuổi	96.84	96.96	96.83	96.49	97.20
6 - 10 tuổi	97.98	98.22	97.96	98.46	97.48
11 - 14 tuổi	98.23	96.88	98.36	98.01	98.47
15 - 19 tuổi	99.07	98.37	99.13	99.01	99.12
20 - 24 tuổi	98.01	98.44	97.97	96.87	99.15
25 - 29 tuổi	98.51	100.00	98.36	98.21	98.84
30 - 39 tuổi	98.24	97.62	98.30	97.97	98.52
40 - 49 tuổi	97.09	99.34	96.83	96.65	97.51
50 +	82.65	76.13	83.40	83.17	82.25

**BIỂU 17. TỶ LỆ NGƯỜI KHUYẾT TẬT TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	3.00	3.52	2.94	2.51	3.47
5 tuổi	0.35	0.00	0.40	0.69	0.00
6 - 10 tuổi	0.88	0.92	0.88	0.57	1.21
11 - 14 tuổi	0.82	3.12	0.59	0.84	0.80
15 - 19 tuổi	0.63	1.63	0.53	0.63	0.62
20 - 24 tuổi	0.71	0.00	0.78	1.42	0.00
25 - 29 tuổi	0.68	0.00	0.75	0.62	0.74
30 - 39 tuổi	0.67	0.00	0.74	0.80	0.53
40 - 49 tuổi	1.03	0.00	1.14	1.29	0.77
50 +	9.79	12.12	9.52	8.39	10.86

Biểu 18. SỐ PHỤ NỮ TỪ 10 ĐẾN 49 TUỔI ĐÃ SINH CON PHÂN THEO SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH, TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	<i>Chia ra</i>				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TỔNG SỐ	22,069	3,920	12,725	4,658	629	138
Chưa bao giờ đi học	49	11	9	21	8	-
Dưới tiểu học	331	47	199	56	29	-
Tiểu học	3,212	329	1,717	917	158	91
Trung học cơ sở	8,320	1,108	4,673	2,200	311	28
Trung học phổ thông	6,331	1,482	3,657	1,087	86	19
Sơ cấp	309	27	226	48	8	-
Trung cấp	920	175	630	105	10	-
Cao Đẳng	974	258	664	52	-	-
Đại học	1,565	483	891	171	19	-
Thạc sĩ	52	-	52	-	-	-
Tiến sĩ	8	-	8	-	-	-

Biểu 19. SỐ PHỤ NỮ TỪ 10 ĐẾN 49 TUỔI ĐÃ SINH CON PHÂN THEO SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TỔNG SỐ	22,069	9	4,006	12,757	4,671	507	119
Chưa bao giờ đi học	49	-	11	9	30	-	-
Dưới tiểu học	331	-	47	199	56	29	-
Tiểu học	3,212	-	339	1,725	934	123	91
Trung học cơ sở	8,320	9	1,149	4,702	2,199	232	28
Trung học phổ thông	6,331	-	1,490	3,669	1,086	86	-
Sơ cấp	309	-	27	226	48	8	-
Trung cấp	920	-	184	631	95	10	-
Cao Đẳng	974	-	267	655	52	-	-
Đại học	1,565	-	492	882	171	19	-
Thạc sĩ	52	-	-	52	-	-	-
Tiến sĩ	8	-	-	8	-	-	-

**Biểu 20. TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG
QUA PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC,
THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	29.66	17.87	31.15
Chưa bao giờ đi học	-	-	-
Dưới tiểu học	-	-	-
Tiểu học	51.83		51.83
Trung học cơ sở	42.07	49.71	41.38
Trung học phổ thông	26.26	17.49	27.54
Sơ cấp	-	-	-
Trung cấp	38.86	-	57.9
Cao Đẳng	12.61	-	12.61
Đại học	7.37	-	8.90
Thạc sĩ	-	-	-
Tiến sĩ	-	-	-

Biểu 21. SỐ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI VÀ SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH, SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, SỐ CON ĐÃ CHẾT PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, NHÓM TUỔI, THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

		Số phụ nữ từ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh		Số con hiện còn sống		Số con đã chết	
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị
TỔNG SỐ	27,519	2,672	24,846	46,576	4,316	42,261	46,173	403	22
15-19 tuổi	2,891	241	2,649	117	8	109	117	-	-
20-24 tuổi	3,298	287	3,011	2,813	231	2,582	2,813	-	-
25-29 tuổi	4,930	525	4,405	8,066	805	7,261	8,002	64	64
30-34 tuổi	4,939	388	4,552	10,404	767	9,638	10,376	29	10
35-39 tuổi	4,650	523	4,126	10,269	1,105	9,164	10,142	128	12
40-44 tuổi	3,594	368	3,226	7,699	743	6,957	7,564	136	-
45-49 tuổi	3,217	340	2,877	7,208	658	6,550	7,160	47	47

**Biểu 22. SỐ CON SINH RA TRONG 12 THÁNG QUA PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ,
GIỚI TÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	2,160	1,243	917	241	143	98	1,919	1,100	819
15-19 tuổi	35	27	8	8	8	-	27	19	8
20-24 tuổi	729	470	259	102	71	30	628	399	229
25-29 tuổi	836	442	394	85	33	52	751	409	342
30-34 tuổi	393	220	173	17	9	8	375	210	165
35-39 tuổi	149	84	65	21	21	-	128	63	65
40-44 tuổi	18	-	18	8	-	8	10	-	10
45-49 tuổi									

Biểu 23. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ 5 NĂM TRƯỚC ĐÂY, GIỚI TÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước ngày 01/4/2019				
		Cùng xã/ phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
TỔNG SỐ	103,126	100,232	1,290	577	668	359
Nam	50,737	49,930	238	88	228	253
Nữ	52,389	50,301	1,052	489	440	106

**Biểu 24. SỐ NGƯỜI NHẬP CƯ, XUẤT CƯ, TỶ SUẤT NHẬP CƯ, TỶ SUẤT XUẤT CƯ
VÀ TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN PHẦN THEO GIỚI TÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Dân số 5+ (người)	Số người nhập cư (người)	Số người xuất cư (người)	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
TỔNG SỐ	103,126	1,245	2,609	12	25	(13)
Nam	50,737	316	1,269	6	25	(19)
Nữ	52,389	929	1,340	18	26	(8)

**BIỂU 25. TỶ LỆ LUỒNG DI CƯ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính : %

	Tổng số	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn- thành thị	Thành thị- nông thôn	Thành thị- thành thị
TỔNG SỐ	100.00	68.15	2.95	28.43	0.47
Thành thị	100.00	0.00	86.16	0.00	13.84
Nông thôn	100.00	70.56	0.00	29.44	0.00

Biểu 26. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	25,934	13,612	12,322	76,440	37,054	39,386	632	243	389
5-9	12,135	6,448	5,687	30	12	18	35	17	18
10-14	8,672	4,441	4,231	89	51	38	43	28	15
15-19	4,519	2,374	2,145	2,031	1,106	925	20	16	4
20-24	425	224	201	6,347	3,181	3,166	34	23	11
25-29	87	58	29	9,870	5,066	4,804	37	20	17
30-34	59	45	14	10,343	5,263	5,080	51	27	24
35-39	26	15	11	9,091	4,648	4,443	37	20	17
40-44	5	4	1	7,136	3,570	3,566	51	26	25
45-49	6	3	3	6,294	3,093	3,201	30	15	15
50-54	-	-	-	6,246	2,949	3,297	30	10	20
55-59	-	-	-	6,088	2,841	3,247	23	9	14
60 +	-	-	-	12,875	5,274	7,601	241	32	209

Biểu 27. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
TỔNG SỐ	20,510	67,698	480
Thị trấn Hợp Hòa	2,457	7,525	24
05-09 tuổi	1,185	2	1
10-14 tuổi	791	2	2
15-19 tuổi	397	145	1
20-24 tuổi	53	581	2
25-29 tuổi	11	964	-
30-34 tuổi	12	970	-
35-39 tuổi	5	891	2
40-44 tuổi	2	729	1
45-49 tuổi	1	640	2
50-54 tuổi	-	618	1
55-59 tuổi	-	631	-
60 +	-	1,352	12
Xã Hoàng Hoa	1,555	4,419	14
05-09 tuổi	703	3	3
10-14 tuổi	523	8	1
15-19 tuổi	293	152	-
20-24 tuổi	33	403	-
25-29 tuổi	1	576	2
30-34 tuổi	1	657	1
35-39 tuổi	1	523	-
40-44 tuổi	-	426	1
45-49 tuổi	-	312	-
50-54 tuổi	-	327	-
55-59 tuổi	-	355	1
60 +	-	677	5
Xã Đồng Tĩnh	2,622	8,161	59
05-09 tuổi	1,225	3	4
10-14 tuổi	856	19	4
15-19 tuổi	482	330	-
20-24 tuổi	36	754	4
25-29 tuổi	11	989	3

Biểu 27. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
30-34 tuổi	9	996	4
35-39 tuổi	2	887	1
40-44 tuổi	-	779	7
45-49 tuổi	1	678	4
50-54 tuổi	-	676	3
55-59 tuổi	-	637	2
60 +	-	1,413	23
Xã Kim Long	2,913	8,032	62
05-09 tuổi	1,371	-	6
10-14 tuổi	976	9	10
15-19 tuổi	474	210	1
20-24 tuổi	60	632	4
25-29 tuổi	14	982	5
30-34 tuổi	7	1,117	5
35-39 tuổi	7	1,040	4
40-44 tuổi	1	809	5
45-49 tuổi	3	703	3
50-54 tuổi	-	656	3
55-59 tuổi	-	570	1
60 +	-	1,304	15
Xã Hướng Đạo	2,387	7,007	33
05-09 tuổi	1,131	3	2
10-14 tuổi	831	11	3
15-19 tuổi	390	225	2
20-24 tuổi	29	641	3
25-29 tuổi	2	934	3
30-34 tuổi	3	1,020	3
35-39 tuổi	1	868	4
40-44 tuổi	-	606	5
45-49 tuổi	-	504	1
50-54 tuổi	-	565	4
55-59 tuổi	-	589	-
60 +	-	1,041	3

Biểu 27. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
Xã Đạo Tú	1,644	4,687	39
05-09 tuổi	797	-	1
10-14 tuổi	571	4	1
15-19 tuổi	244	91	2
20-24 tuổi	14	324	1
25-29 tuổi	12	541	1
30-34 tuổi	5	682	8
35-39 tuổi	-	637	3
40-44 tuổi	1	417	5
45-49 tuổi	-	383	2
50-54 tuổi	-	360	1
55-59 tuổi	-	368	1
60 +	-	880	13
Xã An Hòa	1,570	4,998	25
05-09 tuổi	718	4	4
10-14 tuổi	532	11	-
15-19 tuổi	296	133	-
20-24 tuổi	15	404	4
25-29 tuổi	4	577	-
30-34 tuổi	5	618	1
35-39 tuổi	-	605	6
40-44 tuổi	-	462	3
45-49 tuổi	-	411	-
50-54 tuổi	-	442	-
55-59 tuổi	-	421	-
60 +	-	910	7
Xã Thanh Vân	1,795	5,226	55
05-09 tuổi	806	10	4
10-14 tuổi	638	3	8
15-19 tuổi	297	108	1
20-24 tuổi	40	411	4
25-29 tuổi	10	699	9
30-34 tuổi	3	620	4
35-39 tuổi	1	649	1
40-44 tuổi	-	531	5

Biểu 27. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
45-49 tuổi	-	463	1
50-54 tuổi	-	428	4
55-59 tuổi	-	422	3
60 +	-	882	11
Xã Duy Phiên	2,500	7,370	42
05-09 tuổi	1,249	-	3
10-14 tuổi	813	8	2
15-19 tuổi	390	167	4
20-24 tuổi	45	568	2
25-29 tuổi	3	982	2
30-34 tuổi	-	1,065	3
35-39 tuổi	-	916	3
40-44 tuổi	-	618	-
45-49 tuổi	-	571	4
50-54 tuổi	-	603	3
55-59 tuổi	-	612	2
60 +	-	1,260	14
Xã Hoàng Đan	1,591	5,062	25
05-09 tuổi	747	2	1
10-14 tuổi	527	2	3
15-19 tuổi	279	110	-
20-24 tuổi	21	376	2
25-29 tuổi	7	638	3
30-34 tuổi	6	669	2
35-39 tuổi	3	542	-
40-44 tuổi	-	456	3
45-49 tuổi	1	411	-
50-54 tuổi	-	463	2
55-59 tuổi	-	401	2
60 +	-	992	7
Xã Hoàng Lâu	1,699	5,367	106
05-09 tuổi	801	2	2
10-14 tuổi	565	6	4
15-19 tuổi	305	178	4
20-24 tuổi	24	506	3

Biểu 27. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
25-29 tuổi	2	679	2
30-34 tuổi	1	730	8
35-39 tuổi	1	539	5
40-44 tuổi	-	502	4
45-49 tuổi	-	481	7
50-54 tuổi	-	463	3
55-59 tuổi	-	415	3
60 +	-	866	61
Xã Vân Hội	1,405	3,974	25
05-09 tuổi	650	1	2
10-14 tuổi	453	1	2
15-19 tuổi	267	81	1
20-24 tuổi	28	334	-
25-29 tuổi	3	564	3
30-34 tuổi	3	615	6
35-39 tuổi	1	463	2
40-44 tuổi	-	390	2
45-49 tuổi	-	320	2
50-54 tuổi	-	283	1
55-59 tuổi	-	323	-
60 +	-	599	4
Xã Hợp Thịnh	1,796	4,612	123
05-09 tuổi	752	-	2
10-14 tuổi	596	5	3
15-19 tuổi	405	101	4
20-24 tuổi	27	413	5
25-29 tuổi	7	745	4
30-34 tuổi	4	584	6
35-39 tuổi	4	531	6
40-44 tuổi	1	411	10
45-49 tuổi	-	417	4
50-54 tuổi	-	362	5
55-59 tuổi	-	344	8
60 +	-	699	66

**BIỂU 28. DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN HUYỆN	2.95	3.15	2.73
Thành thị	1.67	1.71	1.63
Thị trấn Hợp Hòa	1.67	1.71	1.63
Nông thôn	3.08	3.29	2.85
Xã Hoàng Hoa	2.96	3.23	2.64
Xã Đồng Tĩnh	5.01	5.14	4.87
Xã Kim Long	3.64	3.26	4.03
Xã Hướng Đạo	4.90	5.15	4.60
Xã Đạo Tú	1.27	1.52	1.01
Xã An Hòa	2.91	2.96	2.85
Xã Thanh Vân	2.62	2.80	2.43
Xã Duy Phiên	2.41	3.07	1.68
Xã Hoàng Đan	1.38	1.10	1.68
Xã Hoàng Lâu	4.31	4.50	4.08
Xã Vân Hội	1.52	1.96	1.05
Xã Hợp Thịnh	1.56	2.33	0.79

Biểu 29. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC PHÂN THEO BẬC HỌC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Bậc tiểu học	0.64	0.58	0.72	0.28	0.18	0.39	0.68	0.62	0.76
Bậc trung học cơ sở	1.88	2.26	1.48	0.5	0.32	0.69	2.02	2.45	1.56
Bậc trung học phổ thông	10.97	11.6	10.27	8.09	9.41	6.82	11.23	11.79	10.6

Biểu 30. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	80,982	39,556	41,426	7,966	3,882	4,084	73,016	35,674	37,342
15-19	6,535	3,469	3,066	540	278	262	5,995	3,191	2,804
20-24	6,760	3,398	3,362	632	306	326	6,128	3,092	3,036
25-29	9,938	5,112	4,826	974	489	485	8,964	4,623	4,341
30-34	10,375	5,293	5,082	981	510	471	9,394	4,783	4,611
35-39	9,086	4,648	4,438	895	458	437	8,191	4,190	4,001
40-44	7,108	3,554	3,554	728	353	375	6,380	3,201	3,179
45-49	6,259	3,072	3,187	641	308	333	5,618	2,764	2,854
50-54	6,223	2,934	3,289	618	295	323	5,605	2,639	2,966
55-59	6,062	2,832	3,230	628	297	331	5,434	2,535	2,899
60-64	4,266	1,976	2,290	458	228	230	3,808	1,748	2,060
65-69	2,794	1,185	1,609	301	127	174	2,493	1,058	1,435
70-74	2,058	853	1,205	237	120	117	1,821	733	1,088
75-79	1,225	505	720	106	43	63	1,119	462	657
80 +	2,293	725	1,568	227	70	157	2,066	655	1,411

**Biểu 31. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC
CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra									
		Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ	100	3.4	16.24	40.46	21.42	4.93	4.19	3.53	5.55	0.28	0.00
15-19	100	0.67	10.43	62.74	25.04	0.37	0.37	0.37	0.03	0	0
20-24	100	0.96	2.95	20.01	51.07	8.49	3.13	6.39	6.98	0.01	0
25-29	100	0.78	3.49	24.49	34.55	7.7	6.04	10.62	12.12	0.2	0
30-34	100	1.27	6.95	34.66	27.64	6.97	6.91	5.65	9.39	0.54	0.01
35-39	100	2.09	13.62	40.12	20.57	6.26	5.58	3.18	7.94	0.63	0
40-44	100	2.79	20.01	48.73	12.25	5.08	2.74	1.77	6.08	0.56	0
45-49	100	2.76	19.19	50.6	15.2	4.58	2.23	1.34	3.84	0.25	0
50-54	100	2.41	20.03	53.7	14.09	3.81	2.58	0.92	2.29	0.14	0.03
55-59	100	2.49	23.3	52.09	11.95	3.45	3.85	0.98	1.67	0.21	0.02
60-64	100	3.86	27.53	49.04	8.84	2.13	4.97	1.2	2.2	0.23	0
65-69	100	6.24	32.55	40.13	6.49	2.68	7.58	2.36	1.87	0.11	0
70-74	100	10.38	38.89	34.41	5.05	2.33	5.81	0.76	2.24	0.14	0
75-79	100	17.84	45.07	26.22	2.95	1.94	3.18	1.16	1.63	0	0
80 +	100	31.52	49.12	14.49	1.87	0.74	1.29	0.47	0.51	0	0
Nam	100	2.15	13.04	39.19	23.91	6.58	5.27	3.64	5.82	0.39	0.01
15-19	100	1	11.84	60.76	25.34	0.37	0.31	0.31	0.06	0	0
20-24	100	1.31	3.82	19.63	51.28	9.25	3.47	6.07	5.16	0	0
25-29	100	0.99	3.48	23.85	35.38	9.18	6.36	10.19	10.38	0.19	0
30-34	100	1.35	6.24	30.76	28.75	9.22	8.42	5.44	9.3	0.52	0
35-39	100	2.2	11.51	34.81	23.23	8.65	7.35	3.44	8.05	0.77	0
40-44	100	2.94	17.94	44.28	13.78	7.81	4.11	1.81	6.47	0.86	0
45-49	100	2.7	18.23	46.87	16.43	6.43	3.12	1.45	4.31	0.48	0
50-54	100	2.06	15.82	52.35	16.97	5.14	3.11	1.01	3.21	0.27	0.07
55-59	100	2.07	18.81	50.91	15.02	4.32	4.6	1.23	2.56	0.46	0.04
60-64	100	1.96	20.53	49.77	13.19	2.82	6.09	1.06	4.08	0.5	0

**Biểu 31. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC
CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra									
		Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
65-69	100	2.68	22.85	44.35	9.37	4.18	10.38	2.34	3.6	0.25	0
70-74	100	4.06	26.07	42.06	8.81	3.71	8.92	1.04	4.98	0.35	0
75-79	100	5.85	34.89	36.84	5.46	3.7	6.82	2.34	4.09	0	0
80 +	100	14.44	41.04	29.81	5.35	2.14	3.88	1.6	1.74	0	0
Nữ	100	4.59	19.27	41.67	19.05	3.35	3.16	3.43	5.3	0.17	0
15-19	100	0.29	8.82	65	24.69	0.36	0.42	0.42	0	0	0
20-24	100	0.59	2.07	20.4	50.86	7.73	2.78	6.72	8.82	0.03	0
25-29	100	0.56	3.51	25.18	33.67	6.14	5.71	11.07	13.96	0.21	0
30-34	100	1.19	7.7	38.73	26.48	4.63	5.33	5.88	9.5	0.55	0.02
35-39	100	1.97	15.84	45.69	17.78	3.76	3.74	2.91	7.83	0.49	0
40-44	100	2.64	22.08	53.2	10.72	2.34	1.36	1.73	5.68	0.25	0
45-49	100	2.83	20.13	54.21	14.01	2.8	1.37	1.24	3.39	0.03	0
50-54	100	2.71	23.79	54.9	11.52	2.62	2.11	0.84	1.48	0.03	0
55-59	100	2.85	27.23	53.11	9.26	2.7	3.19	0.77	0.89	0	0
60-64	100	5.48	33.48	48.42	5.14	1.54	4.02	1.33	0.6	0	0
65-69	100	8.84	39.61	37.05	4.39	1.58	5.55	2.38	0.61	0	0
70-74	100	14.78	47.82	29.08	2.42	1.37	3.63	0.57	0.32	0	0
75-79	100	25.77	51.8	19.2	1.29	0.77	0.77	0.39	0	0	0
80 +	100	38.54	52.45	8.19	0.44	0.16	0.22	0	0	0	0
Thành thị	100	2.58	10.17	34.56	32.62	1.28	5.04	4.33	8.66	0.76	0
15-19	100	0.74	10.13	61.33	27.62	0.18	0	0	0	0	0
20-24	100	0.94	2.52	9.28	65.57	1.42	3.14	6.92	10.22	0	0
25-29	100	0.21	2.15	11.49	47.38	0.92	7.69	12.72	16.82	0.62	0
30-34	100	0.71	3.26	19.65	43.18	1.43	7.54	7.43	15.17	1.63	0
35-39	100	1.11	8.46	26.06	35.97	2.67	5.46	4.68	13.81	1.78	0
40-44	100	1.78	8.88	40.71	25.82	2.6	3.69	2.73	11.75	2.05	0

**Biểu 31. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC
CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	<i>Chia ra</i>									
		Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
45-49	100	2.02	10.42	45.72	27.84	1.09	3.27	2.95	5.91	0.78	0
50-54	100	2.26	12.12	47.82	28.11	0.65	3.88	1.78	3.23	0.16	0
55-59	100	2.22	12.84	52.61	23.3	0.95	4.6	0.63	2.69	0.16	0
60-64	100	4.32	14.69	54.43	17.28	0.22	5.62	1.08	2.38	0	0
65-69	100	4.28	15.46	50.99	13.16	1.97	10.2	1.64	2.3	0	0
70-74	100	7.08	19.58	50.83	10	0.42	7.92	0	3.75	0.42	0
75-79	100	15.18	37.5	34.82	5.36	0.89	3.57	0	2.68	0	0
80 +	100	23.27	50.61	22.04	0.82	0.41	2.04	0	0.82	0	0
Nông thôn	100	3.49	16.9	41.1	20.2	5.32	4.1	3.44	5.21	0.23	0.01
15-19	100	0.66	10.45	62.87	24.81	0.38	0.4	0.4	0.03	0	0
20-24	100	0.96	3	21.12	49.58	9.22	3.13	6.34	6.65	0.02	0
25-29	100	0.84	3.64	25.9	33.16	8.44	5.87	10.39	11.61	0.16	0
30-34	100	1.33	7.34	36.22	26.03	7.55	6.84	5.47	8.8	0.42	0.01
35-39	100	2.19	14.18	41.65	18.9	6.65	5.6	3.02	7.3	0.51	0
40-44	100	2.91	21.27	49.64	10.71	5.36	2.63	1.66	5.43	0.39	0
45-49	100	2.85	20.19	51.15	13.77	4.98	2.11	1.16	3.6	0.19	0
50-54	100	2.42	20.89	54.34	12.55	4.15	2.44	0.83	2.19	0.14	0.04
55-59	100	2.52	24.51	52.03	10.64	3.74	3.76	1.02	1.55	0.22	0.02
60-64	100	3.81	29.07	48.39	7.82	2.36	4.9	1.22	2.18	0.26	0
65-69	100	6.48	34.6	38.82	5.69	2.76	7.27	2.45	1.82	0.12	0
70-74	100	10.8	41.38	32.29	4.41	2.58	5.53	0.86	2.04	0.11	0
75-79	100	18.1	45.79	25.4	2.72	2.04	3.14	1.27	1.53	0	0
80 +	100	32.39	48.97	13.7	1.98	0.78	1.21	0.52	0.47	0	0

**Biểu 32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ
CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chi ra					
		Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TỔNG SỐ	100	81.52	4.93	4.19	3.53	5.55	0.28
15-19 tuổi	100	98.87	0.37	0.37	0.37	0.03	0.00
20-24 tuổi	100	74.99	8.49	3.13	6.39	6.98	0.01
25-29 tuổi	100	63.32	7.70	6.04	10.62	12.12	0.20
30-34 tuổi	100	70.53	6.97	6.91	5.65	9.39	0.55
35-39 tuổi	100	76.40	6.26	5.58	3.18	7.94	0.63
40-44 tuổi	100	83.79	5.08	2.74	1.77	6.08	0.56
45-49 tuổi	100	87.76	4.58	2.23	1.34	3.84	0.25
50-54 tuổi	100	90.22	3.81	2.58	0.92	2.29	0.18
55-59 tuổi	100	89.82	3.45	3.85	0.98	1.67	0.23
60-64 tuổi	100	89.27	2.13	4.97	1.20	2.20	0.23
65-69 tuổi	100	85.40	2.68	7.58	2.36	1.87	0.11
70-74 tuổi	100	88.72	2.33	5.81	0.76	2.24	0.14
75-79 tuổi	100	92.09	1.94	3.18	1.16	1.63	0.00
80+ tuổi	100	97.00	0.74	1.29	0.47	0.51	0.00
Nam	100	78.29	6.58	5.27	3.64	5.82	0.40
15-19 tuổi	100	98.94	0.37	0.31	0.31	0.06	0.00
20-24 tuổi	100	76.05	9.25	3.47	6.07	5.16	0.00
25-29 tuổi	100	63.71	9.18	6.36	10.19	10.38	0.19
30-34 tuổi	100	67.10	9.22	8.42	5.44	9.30	0.52
35-39 tuổi	100	71.75	8.65	7.35	3.44	8.05	0.77
40-44 tuổi	100	78.94	7.81	4.11	1.81	6.47	0.86
45-49 tuổi	100	84.22	6.43	3.12	1.45	4.31	0.48
50-54 tuổi	100	87.19	5.14	3.11	1.01	3.21	0.34
55-59 tuổi	100	86.81	4.32	4.60	1.23	2.56	0.49
60-64 tuổi	100	85.46	2.82	6.09	1.06	4.08	0.50
65-69 tuổi	100	79.25	4.18	10.38	2.34	3.60	0.25

**Biểu 32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ
CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chi ra					
		Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
70-74 tuổi	100	81.00	3.71	8.92	1.04	4.98	0.35
75-79 tuổi	100	83.04	3.70	6.82	2.34	4.09	0.00
80+ tuổi	100	90.64	2.14	3.88	1.60	1.74	0.00
Nữ	100	84.58	3.35	3.16	3.43	5.30	0.17
15-19 tuổi	100	98.80	0.36	0.42	0.42	0.00	0.00
20-24 tuổi	100	73.92	7.73	2.78	6.72	8.82	0.03
25-29 tuổi	100	62.91	6.14	5.71	11.07	13.96	0.21
30-34 tuổi	100	74.09	4.63	5.33	5.88	9.50	0.57
35-39 tuổi	100	81.28	3.76	3.74	2.91	7.83	0.49
40-44 tuổi	100	88.64	2.34	1.36	1.73	5.68	0.25
45-49 tuổi	100	91.18	2.80	1.37	1.24	3.39	0.03
50-54 tuổi	100	92.92	2.62	2.11	0.84	1.48	0.03
55-59 tuổi	100	92.46	2.70	3.19	0.77	0.89	0.00
60-64 tuổi	100	92.51	1.54	4.02	1.33	0.60	0.00
65-69 tuổi	100	89.88	1.58	5.55	2.38	0.61	0.00
70-74 tuổi	100	94.10	1.37	3.63	0.57	0.32	0.00
75-79 tuổi	100	98.07	0.77	0.77	0.39	0.00	0.00
80+ tuổi	100	99.62	0.16	0.22	0.00	0.00	0.00
Thành thị	100	79.93	1.28	5.04	4.33	8.66	0.76
15-19 tuổi	100	99.82	0.18	0.00	0.00	0.00	0.00
20-24 tuổi	100	78.30	1.42	3.14	6.92	10.22	0.00
25-29 tuổi	100	61.23	0.92	7.69	12.72	16.82	0.62
30-34 tuổi	100	66.80	1.43	7.54	7.43	15.17	1.63
35-39 tuổi	100	71.60	2.67	5.46	4.68	13.81	1.78
40-44 tuổi	100	77.19	2.60	3.69	2.73	11.75	2.05
45-49 tuổi	100	86.00	1.09	3.27	2.95	5.91	0.78
50-54 tuổi	100	90.31	0.65	3.88	1.78	3.23	0.16
55-59 tuổi	100	90.97	0.95	4.60	0.63	2.69	0.16
60-64 tuổi	100	90.71	0.22	5.62	1.08	2.38	0.00
65-69 tuổi	100	83.88	1.97	10.20	1.64	2.30	0.00
70-74 tuổi	100	87.50	0.42	7.92	0.00	3.75	0.42
75-79 tuổi	100	92.86	0.89	3.57	0.00	2.68	0.00
80+ tuổi	100	96.73	0.41	2.04	0.00	0.82	0.00
Nông thôn	100	81.69	5.32	4.10	3.44	5.21	0.23
15-19 tuổi	100	98.79	0.38	0.40	0.40	0.03	0.00
20-24 tuổi	100	74.65	9.22	3.13	6.34	6.65	0.02
25-29 tuổi	100	63.54	8.44	5.87	10.39	11.61	0.16
30-34 tuổi	100	70.91	7.55	6.84	5.47	8.80	0.43

**Biểu 32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ
CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chi ra					
		Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
35-39 tuổi	100	76.93	6.65	5.60	3.02	7.30	0.51
40-44 tuổi	100	84.54	5.36	2.63	1.66	5.43	0.39
45-49 tuổi	100	87.95	4.98	2.11	1.16	3.60	0.19
50-54 tuổi	100	90.21	4.15	2.44	0.83	2.19	0.18
55-59 tuổi	100	89.69	3.74	3.76	1.02	1.55	0.24
60-64 tuổi	100	89.09	2.36	4.90	1.22	2.18	0.26
65-69 tuổi	100	85.58	2.76	7.27	2.45	1.82	0.12
70-74 tuổi	100	88.88	2.58	5.53	0.86	2.04	0.11
75-79 tuổi	100	92.01	2.04	3.14	1.27	1.53	0.00
80+ tuổi	100	97.03	0.78	1.21	0.52	0.47	0.00

**BIỂU 33. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính : %

	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN HUYỆN	78.42	80.73	76.28
15-19 tuổi	22.18	22.41	21.95
20-24 tuổi	90.70	91.14	90.28
25-29 tuổi	96.66	97.90	95.38
30-34 tuổi	96.53	96.64	96.41
35-39 tuổi	98.04	98.63	97.41
40-44 tuổi	96.61	96.89	96.31
45-49 tuổi	95.85	96.00	95.70
50-54 tuổi	90.81	91.94	89.84
55-59 tuổi	81.64	80.99	82.23
60 +	30.16	33.25	28.06

**BIỂU 34. TỶ LỆ CÓ ĐÀO TẠO CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính : %

	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN HUYỆN	21.80	28.74	14.95
15-19 tuổi	5.06	4.35	5.81
20-24 tuổi	21.05	23.12	19.07
25-29 tuổi	39.83	42.61	36.87
30-34 tuổi	29.78	39.74	19.47
35-39 tuổi	26.43	36.06	16.16
40-44 tuổi	20.95	31.77	9.78
45-49 tuổi	10.57	15.84	5.58
50-54 tuổi	11.40	17.89	5.67
55-59 tuổi	6.97	12.50	2.05
60 +	6.53	10.63	3.22

**BIỂU 35. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO KHU VỰC
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	62,506	6,179	56,327	30,947	31,559
Theo ngành kinh tế					
1. Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	23,399	2,135	21,264	9,427	13,972
2. Công nghiệp và Xây dựng	24,745	2,175	22,570	13,882	10,863
3. Dịch vụ	14,362	1,869	12,493	7,637	6,724
4. Không xác định	-	-	-	-	-
Theo vị thế việc làm					
1. Chủ cơ sở	823	190	633	650	173
2. Tự làm	21,741	2,571	19,171	10,902	10,840
3. Lao động gia đình	12,718	808	11,910	5,076	7,642
4. Xã viên hợp tác xã	25	-	25	9	16
5. Làm công hưởng lương	27,198	2,610	24,588	14,309	12,889
Theo nghề nghiệp					
1. Nhà lãnh đạo	310	88	222	197	113
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2,774	482	2,292	1,151	1,623
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1,475	173	1,302	541	934
4. Nhân viên trợ lý văn phòng	590	97	493	286	303
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	7,714	921	6,793	3,597	4,117
6. LĐ có kỹ năng trong NN - LN - TS	68	7	61	41	27
7. Lao động thủ công	10,794	969	9,825	9,093	1,701
8. Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị	13,530	1,132	12,398	5,748	7,782
9. Lao động giản đơn	25,251	2,310	22,941	10,293	14,958
Theo 21 ngành kinh tế					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23,399	2,135	21,264	9,427	13,972
B. Khai khoáng	21	-	21	14	7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,081	1,727	15,354	6,891	10,190
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,...	115	14	102	106	10

**BIỂU 35. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO KHU VỰC
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,..	175	12	163	134	41
F. Xây dựng	7,353	422	6,931	6,738	615
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	6,526	771	5,754	3,255	3,271
H. Vận tải kho bãi	1,528	144	1,384	1,485	43
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,292	163	1,129	539	754
J. Thông tin và truyền thông	195	78	116	123	71
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	205	15	189	135	70
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	58	-	58	38	21
M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	208	10	198	161	46
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	289	18	272	198	91
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH; QLNN	976	232	744	727	249
P. Giáo dục và đào tạo	1,675	317	1,357	290	1,385
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	539	52	487	168	372
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	121	-	121	72	48
S. Hoạt động dịch vụ khác	730	68	662	448	282
T. HĐ làm thuê các công việc trong các HGĐ	22	-	22	-	22
U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

BIỂU 36. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THẤT NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM TUỔI GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	0.92	1.17	0.67	0.99	1.21	0.75
15-19 tuổi	7.38	7.16	7.62	7.38	7.16	7.62
20-24 tuổi	1.92	2.25	1.61	1.92	2.25	1.61
25-29 tuổi	2.09	3.14	0.98	2.09	3.14	0.98
30-34 tuổi	0.42	0.41	0.43	0.42	0.41	0.43
35-39 tuổi	0.75	1.27	0.20	0.75	1.27	0.20
40-44 tuổi	0.50	0.33	0.68	0.50	0.33	0.68
45-49 tuổi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
50-54 tuổi	0.17	0.00	0.33	0.17	0.00	0.33
55-59 tuổi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
60 +	0.49	0.55	0.45	0.00	0.00	0.00

**Biểu 37. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO TÌNH TRẠNG NHÀ Ở, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Tình trạng có nhà ở của hộ		
		Có nhà ở	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng	Không có nhà ở
TỔNG SỐ	29,746	29,550	196	-
Thị trấn Hợp Hòa	2,978	2,947	31	-
Xã Hoàng Hoa	1,697	1,683	14	-
Xã Đồng Tĩnh	3,705	3,691	14	-
Xã Kim Long	3,151	3,120	31	-
Xã Hướng Đạo	2,792	2,792	-	-
Xã Đạo Tú	1,848	1,841	7	-
Xã An Hòa	1,902	1,893	9	-
Xã Thanh Vân	1,921	1,913	8	-
Xã Duy Phiên	2,778	2,758	20	-
Xã Hoàng Đan	1,912	1,899	13	-
Xã Hoàng Lâu	1,855	1,847	8	-
Xã Vân Hội	1,493	1,470	23	-
Xã Hợp Thịnh	1,714	1,696	18	-

**Biểu 38. TỶ TRỌNG HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ
CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
CHUNG TOÀN HUYỆN	100	97.57	2.43	0.18	99.82
Thị trấn Hợp Hòa	100	98.98	1.02	0	100
Xã Hoàng Hoa	100	94	6	0	100
Xã Đồng Tĩnh	100	99.3	0.7	0	100
Xã Kim Long	100	93.01	6.99	0	100
Xã Hướng Đạo	100	98.78	1.22	0	100
Xã Đạo Tú	100	99.73	0.27	2.82	97.18
Xã An Hòa	100	96.46	3.54	0	100
Xã Thanh Vân	100	97.86	2.14	0	100
Xã Duy Phiên	100	99.24	0.76	0	100
Xã Hoàng Đan	100	97.1	2.9	0	100
Xã Hoàng Lâu	100	94.48	5.52	0	100
Xã Vân Hội	100	99.32	0.68	0	100
Xã Hợp Thịnh	100	99.59	0.41	0	100

Biểu 39. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO LOẠI NHÀ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị tính: m²

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
CHUNG TOÀN HUYỆN	26.61	20.24	26.62
Thị trấn Hợp Hòa	28.59	-	28.59
Xã Hoàng Hoa	24.57	-	24.57
Xã Đồng Tĩnh	23.45	-	23.45
Xã Kim Long	26.49	-	26.49
Xã Hướng Đạo	21.13	-	21.13
Xã Đạo Tú	25.36	20.24	25.5
Xã An Hòa	26.14	-	26.14
Xã Thanh Vân	28.28	-	28.28
Xã Duy Phiên	27.07	-	27.07
Xã Hoàng Đan	28.13	-	28.13
Xã Hoàng Lâu	29.93	-	29.93
Xã Vân Hội	27.82	-	27.82
Xã Hợp Thịnh	31.61	-	31.61

**Biểu 40. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, THỜI ĐIỂM 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia theo năm đưa vào sử dụng				KXD
		Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	
Huyện Tam Dương	100	0.44	20.35	43.10	35.92	0.19
Thị trấn Hợp Hòa	100	0.34	22.57	45.81	31.05	0.24
Xã Hoàng Hoa	100	0.3	24.96	36.54	38.15	0.06
Xã Đồng Tĩnh	100	1.11	18.13	52.97	27.77	0.03
Xã Kim Long	100	0.26	21.7	36.96	40.99	0.1
Xã Hướng Đạo	100	0.07	22.99	57.49	19.27	0.18
Xã Đạo Tú	100	0.22	20.26	39.87	39.65	0
Xã An Hòa	100	0.85	26.84	36.29	36.03	0
Xã Thanh Vân	100	0.31	10.82	47.05	41.51	0.31
Xã Duy Phiên	100	0.11	20.38	43.44	35.61	0.47
Xã Hoàng Đan	100	0.9	25.22	40.28	33.54	0.05
Xã Hoàng Lâu	100	0.16	10.4	37.63	51.71	0.11
Xã Vân Hội	100	0.68	17.62	34.15	47.55	0
Xã Hợp Thịnh	100	0.35	21.29	33.96	43.4	1

BIỂU 41. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ

	Tỷ lệ hộ sử dụng (%)
Nguồn nước ăn chính	
Nước máy	21.01
Nước mua (xitéc, bình)	0.04
Nước giếng khoan	46.08
Giếng đào được bảo vệ	32.03
Giếng đào không được bảo vệ	0.84
Loại hố xí chính được sử dụng	
Hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà	39.66
Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà	46.49
Hố xí khác	13.85
Thiết bị sinh hoạt đang sử dụng	
Tivi	96.8
Đài/Radio	14.44
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	23.38
Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng	87.7
Tủ lạnh	91.85
Máy giặt	70.31
Bình tắm nóng lạnh	68.69
Điều hòa nhiệt độ	44.49
Mô tô/Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện	87.58
Xe đạp	73.45
Ô tô	8.03
Nhiên liệu chính dùng để nấu ăn	
Điện	5.16
Gas/bioga	90.14
Than	0.06
Củi	4.61
Khác	0.03

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện cuộc tổng điều tra	5
I. Công tác chuẩn bị cuộc tổng điều tra	6
II. Tổ chức thực hiện tổng điều tra	8
III. Bài học kinh nghiệm	9
Phần II: Kết quả chủ yếu	11
I. Quy mô và cơ cấu dân số	12
II. Mức sinh và mức chết	20
III. Di cư	21
IV. Giáo dục và đào tạo	21
V. Lao động và việc làm	24
VI. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư	26
Một số khái niệm, định nghĩa của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019	28
Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu	33
1. Giới tính và đơn vị hành chính thời điểm 01/4/2019	34
2. Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính thời điểm 01/4/2019	35
3. Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, thời điểm 01/4/2019	36
4. Dân số phân theo tôn giáo, thành thị, nông thôn và giới tính thời điểm 01/4/2019	41
5. Dân số phân theo độ tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính thời điểm 01/4/2019	42
6. Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính thời điểm 01/4/2019	46
7. Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã thời điểm 01/4/2019	47
8. Dân số phân theo quan hệ với chủ hộ và đơn vị hành chính thời điểm 01/4/2019	56
9. Số hộ dân cư phân theo quy mô số người trong hộ, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, thời điểm 01/4/2019	57
10. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, thời điểm 01/4/2019	58
11. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019	59
12. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, dân tộc, nhóm tuổi và đơn vị hành chính, 01/4/2019	65

13. Số phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	69
14. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số phân theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	70
15. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo mức độ khó khăn về sức khỏe thời điểm 01/4/2019	71
16. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe phân theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	72
17. Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, thời điểm 01/4/2019	73
18. Số phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi đã sinh con phân theo số con đã từng sinh, trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	74
19. Số phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi đã sinh con phân theo số con hiện còn sống, trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	75
20. Tỷ lệ phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng qua phân theo trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, thời điểm 01/4/2019	76
21. Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi và số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết phân theo khu vực thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, thời điểm 01/4/2019	77
22. Số con sinh ra trong 12 tháng qua phân theo nhóm tuổi của phụ nữ, giới tính, thời điểm 01/4/2019	78
23. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước đây, giới tính, thời điểm 01/4/2019	79
24. Số người nhập cư, xuất cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần phân theo giới tính, thời điểm 01/4/2019	80
25. Tỷ lệ luồng di cư phân theo khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	80
26. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng đi học, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	81
27. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng đi học, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, thời điểm 01/4/2019	82
28. Dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học phân theo giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019	87
29. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học nhưng không đi học phân theo bậc học, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, thời điểm 01/4/2019	88
30. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng biết đọc biết viết, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, thời điểm 01/4/2019	89
31. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	90
32. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	93

33. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	96
34. Tỷ lệ có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	97
35. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, thời điểm 01/4/2019	98
36. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp phân theo nhóm tuổi giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	100
37. Số hộ dân cư phân theo tình trạng nhà ở, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	101
38. Tỷ trọng hộ dân cư có nhà ở phân theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, khu vực thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019	102
39. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, thời điểm 01/4/2019	103
40. Tỷ lệ hộ dân cư có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, thời điểm 01/4/2019	104
41. Một số thông tin về điều kiện sinh hoạt của hộ	105